

TÀI-LIỆU - NỘI-SAN

NGUỒN GỐC DÂN-TỘC VIỆT-NAM

Của ĐÀO DUY ANH

VÀ PHỤ BẢN TIN SỬ-ĐỊA

SỐ 10

BAN ẤN-LOÁT NHÓM SỬ-ĐỊA ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM
SAIGON

ĐÀO-DUY-ANH



NGUYỄN QUỐC
DÂN TỘC
VIỆT - NAM

THẺ GIỚI 1950

LỜI GIỚI THIỆU

Ngoài ba ngành, hoạt-động chính: thuyết-trình du-khảo, sưu tầm và dịch-thuật, Báo chí và Ấn-loát là một ban hoạt-động chính yếu nhất của nhóm SỬ-ĐỊA ĐẠI-HỌC SU-PHẠM SAIGON. Đáng lẽ ban này phải hoạt-động hai phần riêng biệt:

- lo việc ấn-loát các tài-liệu và các sách sử địa.
- lo biên tập và ấn hành nội san của nhóm.

Nhưng có nhiều lý do nhất là những lý do tài chánh và sự mất quá nhiều thời giờ học tập, nên chúng tôi đã quyết-định thực hiện một hình thức mới của TIN SỬ ĐỊA, đó là hình thức tài liệu nội san.

Phần đầu sẽ là phần tài liệu quý hay những sách sử địa cũ, cần phải phổ biến hoặc vừa được soạn xong, hay mới được dịch, nhóm phụ trách ấn hành.

Phần thứ hai là phần phụ bản TIN SỬ ĐỊA tức nội san, tiếng nói của nhóm.

Hiện nay một vài tác phẩm mới được soạn xong, đang được xét để được ấn hành.

Về phần tài liệu, theo chương trình đã định, chúng tôi sẽ lần lượt ấn hành những tài liệu phổ thông trước mà nhiều người đang cần, sau đó sẽ xen lẫn các tài-liệu thật chuyên môn, hiếm, chỉ có lợi cho những ai muốn đi sâu vào con đường khảo cứu sử địa.

Nếu không có gì trở ngại, chúng tôi sẽ cho ra một loạt những tài liệu đủ loại, nói về Nguồn gốc dân tộc và văn-minh Việt-Nam, trong phạm vi cổ học hay các tài liệu bằng chữ Hán...

Tài liệu đầu tiên do Ban ấn-loát của nhóm ấn hành là cuốn NGUỒN-GỐC DÂN-TỘC của Đào-duy-Anh, nhà xuất-bản Thế-giới, Hà-nội... 1950....

LỜI NÓI ĐẦU

Đây chỉ là một hình thức, phổ biến trong nội bộ, nên chúng tôi mong ở sự thông cảm của mọi người.

Chúng tôi cũng xin sẵn sàng đón nhận những ý kiến XÂY DỰNG bất cứ từ đâu tới đối với hình thức TÀI-LIỆU NỘI-SAN của chúng tôi

Nhóm Sử Địa
Đại-Học Sư-Phạm SAIGON

Đ

Trong khoa Đông-phương cổ-sử tôi nhận giảng ở trường Đại-học cách đây mấy tháng, tôi mới bắt đầu giảng về Việt-nam cổ-sử được ít lâu tại trường Đại-học đình giảng. Có mấy người sinh-viên yêu cầu tôi cho xuất bản luôn cả tập giảng khóa ấy, hoặc công-bố những tập khảo biệ n về Việt-nam cổ-sử mà tôi đã căn cứ để soạn bài giảng, để giúp những người sinh-viên học cổ sử có thể tiếp tục sự nghiên cứu của họ. Cố nhiên tôi không thể xuất bản tập giảng khóa được, vì chương trình cả năm tôi mới giảng được hai tháng, còn tập khảo biệ n về cổ-sử thì trong tình trạng xuất bản hiện thời tôi không thấy có một cơ quan xuất bản chuyên môn nào để công bố nó được. Nhưng muốn đáp một phần nhỏ cái kỳ vọng của các bạn muốn nghiên-cứu cổ-sử nước nhà để tìm biết nguồn gốc của dân tộc, tôi viết quyển sách nhỏ này, không phải là lược thuật cả lịch sử cổ đại của ta mà chỉ xét về một vấn-đề chủ yếu, có thể nói là vấn đề tổng hợp trong cổ-sử.

Nhưng tôi xin nói trước rằng đây chỉ là một quyển sách phổ thông, rất phổ thông, cho nên tôi nhất thiết tránh những chi tiết rườm rà, tránh không viện dẫn thư tịch, mà cũng không thể trưng dẫn chứng minh và biệ n giải những vấn đề cần thảo luận, chỉ trích những điều đại cương và

những điều kết-luận trọng yếu mà trực thuật để độc giả có thể xem qua và nhận thấy ngay con đường hình thành của dân tộc và văn hóa Việt-nam ở đời xưa.

Tôi lại phải xin các nhà sử-học chuyên môn lượng xét cho rằng vì những điều kiện xuất bản chưa thuận tiện nên tôi không thể đem những chủ - trương riêng ra chất chính cùng các ngài trước khi trình bày cùng công chúng. Tôi biết làm như thế là đắc tội với các ngài nhiều lắm, chỉ xin bày tỏ hai lẽ sau này để mong các ngài lượng thứ cho.

1.- Về phương-diện chủ quan, thì tôi tự xét là đã gắng sức dùng hết những tài liệu mà ở trong phạm vi nhỏ hẹp của tôi bây giờ tôi có thể tìm được.

2.- Về phương diện khách quan thì tôi thấy từ trước đến nay chưa có một tác phẩm nào cấp cho người ta một ý thức rõ ràng quán xuyên và khoa học về nguồn gốc của dân tộc ta để xóa bỏ những điều mê tín đối với nguồn gốc Tiên Rồng, khiến người ta nhất là thanh niên, thấy rằng cái nguồn gốc chân thực và tầm thường cũng đủ khiến ta tự tin hơn cái nguồn gốc thần bí được.

Đó là những lẽ khiến tôi không ngại viết tập sách này.

Tôi xin thú thực rằng cái hy vọng của tôi ở đây chỉ là mong kêu gọi được chút ít hứng thú của các bạn thanh niên đối với sự nghiên cứu cổ sử, nó i

chung là lịch sử nước nhà và mong gieo được vào lòng những độc giả của tôi một chút ít tự tin đối với giống nòi và tổ quốc.

Nếu các nhà sử học chuyên môn thấy trong sách nhỏ này có điều gì không hợp với chủ trương của các ngài thì tôi rất mong rằng sẽ có được cơ hội thuận tiện để thảo luận rộng rãi về các vấn đề trọng yếu thuộc về cổ sử nước ta mà tôi tưởng rằng từ trước đến nay chưa có vấn đề nào có thể xem là giải quyết xong rồi.

Thuận-hóa, ngày 18 tháng 3 năm 1946

TÁC GIẢ CHÍ

NGUỒN GỐC TRUYỀN KỶ

Theo sử cũ và truyền thuyết thì viễn tổ của dân tộc Việt - Nam là Kinh-Dương-vương là cháu bốn đời của Thần - Nông. Cháu ba đời của thần nông là Đế-Minh sinh ra Đế-Nghi, rồi di tuần thứ phương Nam. Đến miền Ngũ-lãnh, Đế-Minh lấy con gái bà Vu - Tiên, sinh được một người trai khác tu chất thánh trí thông minh, nên Đế-Minh rất quý mà muốn truyền ngôi cho. Nhưng người này không nhận, cố nhường cho anh. Đế-Minh bèn lập Đế-Nghi nối ngôi ở phương Bắc, và phong cho người con thứ làm Kinh-Dương-vương, trị phương-Nam gọi là nước Xích-quí.

Kinh-Dương-vương lấy con gái Thần-Long là vua hồ Động-đỉnh, sinh được một con trai đặt tên là Sùng-Lãm, nối ngôi cha, hiệu là Lạc-Long-quân Sách Lĩnh-Nam trích quái (1) chép rằng :

(1) Sách này do Trần-Thế-Pháp sưu tập những truyền-kỳ cổ tích của nước ta mà chép thành, đến đời Lê-Hồng Đức do Vũ Quỳnh và Kiều Phúsan nhuận lại. Hiện nay có nhiều bản đem so sánh với nhau thì thấy có xuất nhập ít nhiều.

"Lạc Lon Quân nối ngôi cha, dạy dân cấy cấy và cách mặc cách ăn... Thường thường ở Thủy-phủ mà nhân dân cứ bình yên vô sự. Khi dân có việc thì cứ gọi Long Quân rằng: Bố ơi sao không đến dạy

vẽ cho chúng con? Long Quân tức đến ngay... Con Đế-Nghi là Đế Lai trị phương Bắc, nhân thiên hạ thái bình... bèn đi thăm nước Xích Quỷ ở phương Nam. Bấy giờ Long Quân còn ở Thủy-Phủ, trong nước không có chủ. Đế Lai để con gái yêu ở hành tại rồi đi các địa phương... Đế Lai mến cảnh quên về. Dã n phương Nam khổ sở vì những nỗi phiền nhiễu... bèn cùng nhau to tiếng gọi lên: Bớ ơi ở đâu? Sao để cho chúa phương Bắc đến xâm nhiễu dân chúng? Long Quân đến thấy Âu cơ một mình ở hành tại, bèn yêu... Âu cơ vui theo... Long Quân và Âu cơ ở với nhau, cách một năm sinh được một bọc trứng... Bọc nở ra trăm trứng, đều là con trai.

Bấy giờ Long-quân ở lâu tại Thủy-phủ, mẹ con nhớ về phương Bắc. Nhưng đi đến bờ cõi phương Bắc Hoàng đế nghe tin bèn cho binh ra ngăn. Mẹ con phải trở lại phương Nam, gọi Long-quân... Long-quân bồng đến. Âu cơ nói: Thiếp ăn ở cùng chàng, sinh được trăm con trai... Nay chàng bỏ thiếp mà đi, khiến con không cha, vợ không chồng, chỉ tự bị thương mà thôi. Xin cho cùng theo chàng. Long quân nói: Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thủy hỏa khắc nhau, không ở với nhau lâu được. Bèn khiến 50 con theo mẹ về núi. 50 con theo cha về biển chia nhau thống trị các xứ. Có việc thì tin cho nhau biết, không được bỏ nhau. Trăm con trai đều nghe mệnh rồi cùng nhau chia tay mà đi. Tổ tiên của Bách-Việt là bắt đầu từ đó vậy. Âu cơ cùng 50 con ở Phong-son, nay là huyện Bạch-Hạc

nhân tôn người con trưởng làm chúa, gọi là Hùng-Vương". (1)

Hùng-Vương trị nước gọi là Văn-lang, chia làm 15 bộ. "Đất nước, phía Đông giáp Nam - hải, phía Tây đến Ba-Thục, phía Bắc đến Động-dinh, phía nam giáp nước Hồ-tôn. (Hùng-Vương) sai các con chia trị (các bộ). Buổi đầu vật dụng của nhân dân chưa đủ, lấy cỏ cây làm áo, dệt cỏ làm chiếu, lấy nước nhựa cây làm rượu, lấy bột cây quang lang làm cơm, lấy cầm thú ngư trùng làm mắm, lấy rễ gừng làm muối; cày bằng dao, cấy bằng lúa, đất nhiều gạo nếp, lấy ống tre để nấu. Gác cây làm nhà để tránh hùm sói. Cắt ngắn tóc để tiện đi trong rừng rú. Con mới sinh thì lấy lá chuối mà lót. Khi có người chết thì lấy cối chày ra mà dã, hàng xóm nghe thì chạy đến cứu giúp nhau. Trai gái lấy nhau thì chưa dùng trầu cau, lấy phong muối làm lễ đầu, rồi sau đem trâu dê để làm lễ..."

(1) Truyền thuyết thì cho rằng trong 50 người con trai theo mẹ về núi, người con trưởng được phong làm Chúa gọi là Hùng-vương, tức là thủy tổ của dân tộc Việt-Nam. Sử cũ lại đời mà chép rằng: Hùng-vương là người con trưởng trong số 50 người con theo cha về biển. Có lẽ theo quan niệm nhà nho thì tổ tiên của dân tộc ta là một dân tộc theo lễ giáo tôn pháp, phụ quyền,

phải là theo chế độ phụ hệ, con theo cha, chứ chế độ phụ hệ, con theo mẹ là chế độ của các dân tộc miền núi, cho nên các nhà sử thần mới sửa lại như thế.

Theo sử cũ thì Hùng-Vương đóng đô ở Phong-Châu đời đời cha truyền con nối đều gọi là phụ-đạo, suốt 18 đời đều xưng hiệu là Hùng-Vương

Đến đời Hùng-vương thứ 18, có Thục-Phán là người nước Thục nhiều lần đem binh đánh Hùng Vương. Nhưng Hùng-vương có binh cường t u ớng đ ớng. Thục Phán thua luôn. Hùng-vương bảo Phán rằng: Ta có sức thần, nước Thục không sợ sao? Rồi bèn bỏ không sửa sang vũ bị, chỉ rượu tiệc vui chơi. Quân bực đến gần mà Hùng-vương còn say sưa chưa tỉnh, bèn học máu nháy xuống giếng chết. Dư chúng đầu hàng Thục vương. Bấy giờ, Thục Vương xây thành ở Việt-Thường, rộng nghìn trượng, quanh co như hình tròn ốc, cho nên gọi là loa thành, lại có tên là Tu-long-thành. Nhưng thành xây vừa xong thì d ớ: Thục vương rất lo, bèn chạy giời để khấn trời đất và sơn xuyên thần kỳ, rồi lại xây lại" (Đại-việt sử ký toàn thư). Thần hiện hình thành rùa vàng, giúp phép cho Thục Phán xây xong thành, rồi cho một cái móng chân, dặn Phán lấy móng ấy, làm nấy nó thì có thể nhờ nó thần ấy mà giữ nước, Phán đặt tên nước là Âu-Lạc, tự xưng là An-duong-vương.

Khi Triệu-Đà đã cất cứ miền Nam Trung- quốc dựng nước Nam-Việt, thì có ý muốn đánh Âu - Lạc. Nhưng Đà biết An-Dương - vương có nõ thần, không thể đánh được bèn dùng kế khiến con trai là Trọng Thủy sang Âu-Lạc để cầu hôn với con gái An-Dương vương là My-Châu, Trọng-Thủy ở gởi rể ở Âu - Lạc nhân dụ vợ cho xem trộm nõ thần. My-châu nhẹ dạ tin chồng, đem nõ cho Trọng-Thủy xem, chàng bèn, lấy nấy nõ thường thế vào móng rùa thần, rồi sau đó thác cố về Bắc thăm cha. Triệu-Đà biết con đã phá nõ thần; bèn phát binh đánh An-duong-vương. Vì mất nõ thần, AN-Dương-vương phải thua chạy, thế là nước Âu-Lạc bị Triệu-Đà chiếm.

Sử cũ của ta lại chép nhà Triệu làm m ộ t triều đại như quốc triều, xem Triệu-Đà là một vị vua anh-hùng, và kể cuộc Bắc-thuộc của dân tộc ta bắt đầu từ khi quân Hán diệt nước Nam-Việt.

*
* *

II GIAO-CHỈ và VIỆT-THƯƠNG

Ở đời thái-cổ - đời Nghiêu Thuấn Hạ Thương trong lịch sử Trung-Hoa - trong khi người Hán tộc đương còn quanh quẩn ở lưu vực sông Hồng-hà và sông Vy-thủy, thì ở miền Nam trong khoảng lưu vực sông Dương-tử, sông Hán và sông Hoài, có những người văn-hóa khác hẳn với văn-hóa của người phương Bắc mà trong thư tịch xưa của Trunghoa người ta gọi chung bằng tên Man Di. Từ đời Nghiêu Thuấn (đại khái thế kỷ 20 về trước) người Hán tộc sống trên nền tảng đất hoang thổ phi nhiêu đã biết kinh tế nông-nghiệp rồi. Người Man Di ở phương Nam, sống trong các rừng, các đầm và hai bên bờ sông, trên bờ biển, thì còn sinh hoạt bằng nghề săn bắn nhất là nghề đánh cá. Theo các thư tịch xưa thì cái phong tục đặc thuộc của người Man Di - có lẽ là của những nhóm Man Di làm nghề đánh cá ở hai bên bờ sông lớn - là tục cắt tóc xâm mình. Người ta giải thích tục ấy rằng vì người Man Di phần nhiều sinh hoạt ở trong nước, thường bị loài giao long, tức thường lũng, là loài cá sấu lớn ở miền Dương-tử làm hại, nên họ xâm mình thành hình trạng giao long để khi họ lặn xuống nước, loài giao long tưởng họ là đồng chủng bèn không làm hại nữa. Còn tục cắt tóc có lẽ là để tiện lợi cho thuận tiện

Trong các nhóm người Man Di ở rải rác trong

miền lưu vực sông Dương-tử, có một nhóm từ đời Nghiêu Thuấn đã giao tiếp với người Hán tộc là dân tộc khai hóa sớm hơn họ. Người Hán tộc thường gọi họ là người Giao chỉ. Để đối chiếu những điều thư tịch xưa chép về đất Giao-chỉ, người ta có thể nhân định đất ấy ở về miền tỉnh Hồ - nam ngày nay, ở quanh miền Hồ Động đình, giáp với giải Nam-lãnh...

Tại sao người Hán tộc lại gọi nhóm Man Di ấy là người Giao-chỉ? Theo chúng tôi suy cứu thì tên ấy hẳn có quan hệ với tục xâm mình. Như chúng ta đã biết, những nhóm Man Di ở miền sông Dương-tử xâm mình thành hình trạng giao long để cho giao long lộn họ là đồng chủng. Về sau, vì người ta cố làm cho giống hình giao long, rồi dần dần phát sinh mối tin tưởng rằng chính mình là đồng chủng với giao long, chính mình do tổ tiên là giao long sinh ra, thế là phát sinh quan niệm tôn thờ giao long là vật tổ. Có lẽ khi người Hán tộc tiếp xúc với nhóm người Man Di làm nghề đánh cá ở miền Hồ-nam, thấy họ có tục xâm mình thành hình trạng giao long và thờ giao long làm vật-tổ, cho họ là "người giao long", nên gọi miền họ là Giao-chỉ, tức là miền đất của giống người Giao-long.

Chúng ta đã biết rằng người Giao-chỉ làm nghề đánh cá, có tục cắt tóc xâm mình và thờ giao long làm vật tổ. Ngoài nghề đánh cá là

ngành chủ yếu có lẽ những người Giao-chỉ ở những nơi chân núi đất cao và nơi đầm lầy bồi cạn đã biết nghề trồng trọt, làm ruộng cấy lúa. Ở khoảng giữa hồ Động-dinh và hồ Phiên-duong từ đời Nghiêu Thuấn về trước đã có một nhóm người mà trong sách xưa người ta gọi là Tam-Miêu biết nghề làm ruộng trồng lúa rồi. Người Giao-chỉ ở trên một phần đất của người Tam-Miêu xưa hẳn cũng đã biết cách làm ruộng.

Về kỹ-thuật, người ta chưa biết người Giao-chỉ dùng những đồ gì để đánh cá. Người ta cũng không biết rõ họ dùng những thứ cuộc gì, bằng gỗ hay bằng đá để làm ruộng. (Những đồ làm ruộng đào được ở Ngưỡng thiều, tỉnh Hà-nam, ở lưu vực Hoàng-hà, thuộc về thời Nghiêu Thuấn, toàn bằng đá) vì hiện nay chưa có cuộc khai quật nào phát hiện những di tích sinh hoạt của họ còn chôn kín trong đất. Người Hán tộc ở đời Thuong đã biết nung đồ gốm đồ đồng rất tinh xảo. Các kỹ nghệ ấy có thể truyền xuống miền Nam cho người Giao-chỉ không? Điều ấy chưa có chứng cứ gì xác nhận. Dấu sao, với nghề đánh cá và nghề canh nông, cùng chế độ vật tổ là đặc tính của xã-hội thị-tộc, người ta có thể nói rằng văn hóa của người Giao-chỉ bấy giờ ít ra cũng là ở cuối đời đồ đá cũ và đầu đời đồ đá mới. Tuy người ta chưa tìm được di tích gì về nhà ở của giống người ấy, nhưng cũng có thể theo những sở đắc phổ thông của tiền sử-học mà đoán rằng họ làm nhà bằng cành cây hay bằng tre (theo thiên Vũ công thì ở miền đất châu Kinh có nhiều tre

có lẽ là theo kiểu nhà sàn làm trên mặt hồ hay trong khe núi.

Sách xưa chép ở phía đầu nhà Chu có nước Việt-thường, tăng thống sứ và hiến chim trĩ trắng cho vua Thành-vương. Việc tiến cống ấy không rõ có không, nhưng Việt-thường, theo sự suy cứu của chúng tôi, thì có lẽ là một tên vốn có từ xưa. Nước Việt-thường xuất-hiện ở đầu đời Chu (có lẽ ở đời Thương đã có nước ấy rồi) ở trên địa bàn cũ của nước Tam-Miêu, ở khoảng hồ Động-dinh và hồ Phiên-duong, Trung-tâm điểm của nước ấy có lẽ là xứ Việt-chương (Việt-chương và Việt-thường theo tiếng Tàu là đồng âm), là nơi vua Sở Hùng-Cử (thế kỷ thứ 9) phong cho con út là Cháp-Tỳ, tượng đương với miền Nam-xương trong tỉnh Giang-tây, ngày nay. Có lẽ nước Việt-thường bắt đầu suy từ khi nước Sở thành lập ở miền Hồ-bắc Hồ-nam (thế kỷ 12) mà chiếm một phần đất của họ ở phía tây, rồi đến đời Hùng-cử, đất Việt-chương ở miền hồ Phiên-duong mất nốt. Người Việt-thường, như người Giao-chỉ, cũng làm nghề đánh cá; nhưng sống trên địa bàn cũ của người Tam-Miêu, có lẽ họ đã biết làm ruộng hơn người Giao-chỉ. Theo thiên Vũ-cống chép thì miền châu Kinh và châu Dương là tương đương với địa bàn của Việt-thường đã có ruộng thuộc về hạng xấu, và có những

sản vật sau này, vàng, bạc, đồng, các thứ ngọc thạch đá mài, đá mũi tên, gỗ quý để làm nhà và làm cung, thứ trúc để làm nỏ và tên, lông chim, da bò, da tê ngu, ngà voi, vải gai v.v... Người Việt-thường hình như đã biết chế đồ đồng đỏ, nhưng chưa biết pha đồng với thiếc thành đồng xanh. Trình độ kỹ thuật đã đến trình độ đồ đá mới, tương đương với chế độ thị tộc. Theo sách Văn hóa di động luận của người Nhật tên là Tây thôn Chân-thư (1) thì người Miêu-tộc xưa ở miền sông Dương-tử có dùng một thứ măng tre có búp mà nay còn thấy di tích ở Đài loan. Hẳn người Việt thường đi duệ ngàynay lẫn lộn với người miêu-tộc cũng biết dùng thứ măng tre ấy. (2)

Có lẽ họ cũng có tục cắt tóc xâm mình và có tín ngưỡng tô-tem như người Giao-chỉ.

Chúng ta không thể biết rõ mối quan hệ giữa người Giao-chỉ và người Việt-thường, chỉ có thể nói rằng khi tên Việt-thường xuất hiện thì tên Giao-chỉ đã không còn nữa. Địa bàn chúng ta ước đoán của nước Việt-thường choán một phần đông nam của địa bàn ước đoán của người Giao chỉ, mà người Việt-thường, cũng

(1) Sách này do Thượng-Vụ Ấn-thư-quán ở Thượng hải dịch và xuất bản.

(2) Thứ măng tre ấy hiện ở Sầm-son tỉnh Thanh hóa cũng có.

như người Giao chỉ, là thuộc về giống mà người Hán tộc gọi chung là Man-Di (1)

*

Theo sự suy cứu của chúng tôi thì người Giao chỉ và người Việt-Thường, nói rộng ra là người Man-Di, đều thuộc về Việt-tộc là một giống người trước đời Chu, đã ở khắp vùng lưu vực sông Dương-tử, từ miền Vạn huyện (đời Chu là nước Qui Việt) tỉnh Tứ-xuyên cho đến biển, nghĩa là suốt cả miền châu Kinh và châu Dương trong Vũ cống.

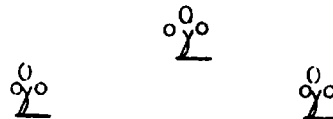
Chúng ta có thể biết người Việt-tộc ấy, theo nhân-chủng-học, là chủng-tộc gì không? Với tình trạng học thuật ngày nay, muốn giải quyết chắc chắn vấn-đề ấy là một điều huyền vọng. Song chúng ta cũng có thể theo đại khái mà đoán rằng cứ những điều chúng ta biết về văn hóa của người Man Di và người Việt-tộc thì có lẽ họ không phải là thuộc về chủng tộc Mông-gô-lich như người Hán tộc. Tuy chưa có thể nói quyết rằng họ thuộc về chủng tộc Anh-đô-nê, nhưng chúng ta có thể nhận rằng cái tục xâm mình là tục đặc thuộc của người Việt-tộc xưa, hiện nay vẫn là tục đặc thuộc của

(1) Chúng tôi đoán rằng truyền thuyết Kinh-Dương Vương là tiêu biểu cho sự hoài niệm tổ tiên xa của người Lạc Việt là người Việt-tộc ở thời kỳ họ còn sinh hoạt ở lưu vực sông Dương-tử, tức ở miền Châu kinh và châu Dương, chúng ta có thể gọi là thời kỳ Giao-chỉ Việt-thường.

các dân tộc thuộc về giống Anh-đô-nê ở miền Đông-nam châu-Á. Di duệ của người Việt-tộc ngày nay vẫn còn có những đặc tính văn hóa giống với văn hóa của các dân tộc Anh-đô-nê. Chúng ta có thể nói rằng tất cả những dân tộc bán khai ở miền Nam và Tây Nam châu Á, từ người Miêu-tử, người Lô-lô, người Mán người Lái, người Lê, người Dao, người Xa, người Đán người Đông, cho đến người Dayak ở đảo Bornéo, đều là di duệ của người Man Di. Các nhà nhân chủng-học thường chia các dân tộc kể trên thành hai giống, Tạng-Miến (Tibéto-birman) và Anh-đônê. Nhưng nhà bác học Leroy Gourhan nói rằng: "Những sự khác nhau về nhân loại học giữa những người Anh-đô-nê và người Tạng-Miến rất là mỏng mảnh mà có lẽ là do sự lai giống mà sinh ra. Những đặc tính về kỹ thuật, cuộc họ cũng không khác nhau hơn... Những mối qua n hệ giữa họ mật thiết lắm, mà chưa có thể chỉ định một cách xác thiết được, cho nên chưa có thể biết rằng đó là hai nhóm ở lân cận từ xưa hay là hai nhánh của một gốc chung" (1) Căn cứ vào ý kiến này chúng ta có thể đoán rằng cái gốc chung mà Gourhan đề cập đó là giống người mà người Hán tộc xưa gọi là Man di, có lẽ là Việt tộc. Theo nhiều nhà ngôn ngữ học và tiền sử học thì từ xưa, suốt từ miền Axam ở phía Bắc Ấn-độ, trải qua nam-bộ Trung-hoa cho đến Nam-duong quần đảo, có một thứ văn hóa xưa

(1) Encyclopédie française p. VII7-60

hiện nay còn di tích trong các dân-tộc Anh - đô nê. Vậy chúng ta có thể suy rộng ra mà ngờ rằng người Nam-Di, người Việt-tộc xưa có lẽ là một nhánh của chủng tộc Anh-đô-nê, chủng tộc này, trong thời thái-cổ, có lẽ đã từng ở rải rác hầu hết khắp miền Đông-Nam châu-Á.



III
U - VIỆT

Trong đời nhà Chu, tại miền địa bàn của Việt-tộc, người ta đã thấy xuất hiện ba nước lớn: nước Sở ở lưu vực sông Giang, sông Hán và sông Trương; nước Ngô ở lưu vực sông Giang và sông Hoài; nước Việt ở lưu vực sông Chiết. Trong ba nước ấy, nước Sở và nước Ngô đã từng xung bá ở miền Giang Hoài, song rốt cuộc đã dần dần đồng hóa theo Hán tộc, duy có nước Việt, cũng gọi là U-Việt hay Vu-Việt, tuy sau này cũng sẽ đồng hóa theo Hán - tộc một phần lớn, nhưng di chủng của Việt-tộc hiện còn lưu trên lịch sử là dân tộc Việt-Tam ta vốn có quan hệ xa gần với nước ấy, cho nên vận mệnh lịch sử của nước ấy đối với chúng ta lại có ý nghĩa khác hẳn với vận mệnh của các nước Sở, Ngô.

Ở thế kỷ thứ 9, một số các thị tộc người Việt-tộc ở miền Chiết-giang, có lẽ cũng có quan hệ với những phần tử Việt-tộc tự miền Giang - tây đời đến sau khi nước Việt-thường bị diệt, do một nhà quý tộc họ My, thuộc về thị tộc My, cùng họ với nhà vua nước Sở, cử hợp thành một bộ lạc lớn mà sử gọi là nước Việt. Trung tâm điểm của nước ấy là miền Cối kê, tức phủ Thiệu-hung ngày nay trên cửa sông Chiết-giang. Buối đầu, trong hơn bốn thế kỷ về trước đời Câu-Tiền thì nước Việt chỉ là một nước bồi thần, một nước phụ dụng của nước,

nước Ngô, cho nên trong các sách sử xưa của Trung quốc không thấy chép đến. Cuối thế kỷ thứ 6, vua nước Ngô là Hạp Lu giận vua nước Việt là Doãn - thường không theo mình mà đánh nước Sở nên đem binh đi đánh Việt, thắng Doãn-Thường ở Tuy Lý, (phủ Gia-hung). Về sau khi nghe tin Doãn-Thường đã chết, Hạp Lu lại đánh nước Việt, con Doãn-Thường là Câu-Tiền đem quân quyết tử ra để kháng chiến, đánh tan được quân Ngô và giết được Hạp-Lu. Sau con Hạp Lu là Phù Sai trả thù, diệt được quân Việt, bắt Câu-Tiền phải thần phục Ngô và chỉ cho giữ một khoảng đất nhỏ ở miền Cối kê thôi.

Câu tiền nhờ có bề tôi là Văn-Chủng và Phạm Lãi giúp vậy, khổ thân tiêu tử, tự chia khó nhọc với nhân dân, trọng dụng người hiền tài, hậu đãi những người giỏi ở các nước lân cận, gắng sức mở mang kinh tế và chấn hưng binh bị của nước Việt

Theo sách Sử-ký thì Phạm Lãi bày cho Câu Tiền thực hành cái kế phú quốc cường binh là theo Kế-Nhiên (Ngô-Việt xuân thu chép là Kế-Nghê) . Phụng sách của Kế-Nhiên cả thế tóm tắt thành may điều cốt yếu sau này:

- a) Khuyến khích nông tang để tăng gia sản xuất.
- b) Bớt thuế má để dân tích sức được nhiều.
- c) Khuyến khích thương nghiệp để hàng hóa và tiền bạc lưu thông.
- d) Giữ vật giá trung bình để nông thương đều lợi.

Đại khái đều thiết yếu trong kế hoạch ấy là chú trọng nông và thương, làm sao cho hai nghề ấy đều phát đạt cả. Câu Tiễn thực hành kế ấy trong mười năm, nước Việt trở nên giàu, "quân sĩ được cấp lương rất hậu cho nên ai nấy đều hăm hở xông pha tên đạn như khát được uống nước" Nhờ thế mà Câu Tiễn trả được thù xưa kia, diệt được nước Ngô mà xưng bá ở miền Giang Hoài (năm 402)

Sau Câu Tiễn, nước Việt còn xưng bá được mấy đời nữa, nhưng từ đời thứ tu, nước Việt thất bại ở miền Sơn-đông, phải rút về giữ cố đô, rồi tiếp đến ba đời vua bị giết, thế là cơ suy bại của nước Việt đã bày ra rõ ràng. Sau khi Câu Tiễn chết được 49 năm, thì nước Việt suy, và 46 năm sau thì, nước Việt bị nước Sở đánh diệt.

Trong lịch sử 600 năm của nước Việt, Câu Tiễn là người anh hùng đã làm cho nước Việt nhỏ bé bán khai ở Giang Nam nổi lên địa vị một nước mạnh tung hoành trong non một thế kỷ ở một phương.

Như chúng ta đã biết, nước Việt ở vào miền sông Dương tử, tiếp giáp với nước Ngô và nước Sở ở phía Bắc và phía Tây. Về phía Nam thì biên giới nước Việt là giải Nam lãnh, về phía đông là biển. biển thế thì cương vực nước Việt đại khái là gồm một phần lớn về phía Nam của tỉnh Chiết-giang và một phần lớn về phía Bắc của tỉnh Giang-tây, song bá n bộ nước ấy là miền Chiết giang còn miền Giang-Tây thì chỉ là phạm vi thế lục.

Bây giờ chúng ta hãy xét qua trạng thái văn hóa của người nước Việt.

Theo những sử liệu hiện có, chúng ta có thể phác họa sơ lược trạng thái sinh hoạt vật chất của người Việt như sau này: Cũng như người nước Ngô, người Việt vẫn lấy nghề chài cá làm cách sinh hoạt trọng yếu. Đất thì còn xấu lầy nên ruộng còn ít, mà kỹ thuật làm ruộng thì còn thô sơ, họ chưa biết dùng cày bừa và trâu bò. Vì vậy mà nông nghiệp chưa phát đạt được. Có lẽ phần nhiều ruộng làm ở đất cao cho nên chỉ trồng được lúa nếp. Đồ ăn trọng yếu là lúa nếp, tôm cá và sò hến. Vì người ít đất rộng cho nên sản xuất dư dúng.

Về sự ăn mặc thì người Việt đã biết dệt vải bằng sợi cây (sợi gai hay đay) có lẽ đã biết dệt vải hoa như vải của người Mường người Mọi ngày nay. Chiếu dệt bằng cỏ của người Việt là một sản phẩm người Hán tộc lấy làm quý lắm.

Người Việt biết pha đồng và thiếc để chế đồng xanh để đúc những đồ binh khí. Những cuộc phát quật ở Chiết Giang đã tìm được những đồ đồng, như đỉnh ba chân, dao thường, dao găm, mũi qua. Theo sách xưa chép thì người Việt có những thứ chuông nhỏ (bác) và chuông lớn (đạc). bằng đồng là vật có tiếng, nhất là thứ kiếm đồng hai lưỡi ở đời Xuân thu thiên hạ đều xem là vật quý báu. Thứ kiếm đồng này hẳn còn sót trong d a n

gian ít nhiều nhưng chưa có sự sưu tầm khảo cứu Sách Histoire des Arts des Anciens de la Chine (1) (q.I trang 77) của Oswald Siren có nói đến một cái kiếm đồng rất đẹp, đoán là kiếm của Tần Thủy Hoàng, hoặc giả, kiếm báu của người Việt cũng theo thể thức ấy chăng.

Người Việt phần nhiều ở bờ sông và bờ biển làm nghề chài cá, ngày thường sinh hoạt trong nước nhiều hơn trên cạn, cho nên họ bơi lội và chèo thuyền rất giỏi. Sách xưa chép rằng họ có t h ứ thuyền nhỏ là linh và thứ thuyền nhỏ dài là đĩnh là thuyền thường dùng cùng thứ thuyền lớn gọi là tu lự, thứ thuyền có lầu, tức là lầu thuyền và thứ thuyền có găm mũi qua ở đáy, tức là qua thuyền, ba thứ thuyền sau là thuyền chiến cả. Cái sở trường, về thủy chiến của người Việt, các sách xưa thường chép đến luôn.

Về kiến trúc của người Việt, hiện nay chưa biết được chắc chắn. Có lẽ ở những miền ẩm thấp và khe núi, họ cũng làm nhà sàn nhà gác bằng tre và gỗ. Theo những báo cáo về sự khai quật cổ-tích ở Chiết giang (2) người ta thấy những chỗ đào được đồ dùng của cư dân hoặc là bờ sông, hoặc là ruộng muối và bờ biển, hoặc là đáy hồ cạn. Theo khảo-cổ

(1) Trung quốc cổ đại nghệ thuật sử

(2) Xem sách Giang-Nam Dạp Tru của Tam diên sử-học hội nước Nhật-bản xuất bản. (1941)

hoc người ta biết rằng người Ngô Việt xây mộ bằng đá và gạch, nhưng có lẽ đá và gạch là những vật liệu chỉ dùng để xây mộ và xây thành chứ nhà ở thì dùng tre và gỗ. Sách Việt-tuyệt-thu chép nước Việt có rất nhiều thành lũy và lăng mộ, điều ấy tỏ rằng ở đầu đời Hậu Hán (thời kỳ của sách Việt-tuyệt-thu) di tích những thành lũy và lăng mộ xưa ở miền nước Việt vẫn còn. Hiện nay những thành và mộ ấy không còn biết ở chỗ nào nữa. Nếu tìm ra được địa điểm của các thành mộ xưa ấy mà phát quật thì hẳn sẽ tìm được nhiều di vật giúp cho người ta biết rõ hơn về văn-hóa của người Việt.

Về văn hóa tinh thần thì chúng ta có thể xét qua về các phương diện ngôn ngữ, phong tục, tín ngưỡng nghệ thuật, tính tình, tổ chức chính trị và xã-hội.

Ngôn ngữ của người Việt thế nào, hiện nay chúng ta khó mà khảo được, chỉ biết rằng nó khác nhiều với ngôn ngữ của người Hán tộc mà thường một tiếng của người Việt, người Hán phải dùng đến hai ba âm mà phiên ra.

Về phong tục thì tục cạo tóc xăm mình là tục đặc thuộc cả Việt-tộc, cũng là tục thường của người nước Việt. Họ lấy sự xăm mình làm một điều rất vinh hạnh. Họ còn có tục khắc cánh tay để ăn thề, khác với tục xăm mình có ý nghĩa tô tem.

Người Việt thờ quỷ thần, chuộng phù pháp và tin cát hung họa phúc. Sách xưa hay nói Việt phương là những phương thuật phù pháp của người Việt. Họ thờ phụng người chết trân trọng lắm. Những nhà quý tộc xây mộ bằng đá và bằng gạch rất to, theo xác chết bỏ vào đó quan bằng gỗ người ta lại bỏ những đồ minh khí bằng đá, bằng đất và bằng đồng, ý giả để cho người chết có đủ đồ mà dùng.

Xét những đồ gốm và đồ đồng phát quật được ở miền Chiết giang, các nhà khảo cổ học buộc nghệ thuật của các đồ ấy vào một nghệ thuật lớn họ gọi là nghệ thuật Đông sơn, có nhiều đặc điểm tương tự nghệ thuật đời Chiến quốc ở miền, sông Hoài, những đặc điểm ấy là hình tròn ốc cặp đôi, và hình giầy bện. Theo ý chúng tôi thì tổ quốc, của nghệ thuật ấy chính là miền Ngô-Việt. Chính hồi nước Ngô nước Việt dương cường thịnh, tại miền hạ lưu Dương tử đã thành hình cái văn hóa đồ đồng của người Ngô Việt, có cái nghệ thuật gốm những đặc tính kể trên. Một mặt nghệ thuật ấy do sự giao thông với người Hán tộc ở miền Bắc mà ảnh hưởng thành nghệ thuật Chu mạt hay Chiến quốc, một mặt thì do sự di cư của người Việt tộc xuống Nam mà ảnh hưởng thành nghệ thuật Đông sơn

Bây giờ chúng ta xét qua về tình hình của người Việt mà người Hán gọi là Man-di. Người Hán-tộc thường cho người Việt là khinh bạc, là

trắc trở là hiếu chiến, sắc sảo về việc binh và không sợ chết. Vì sao người Hán tộc lại cho người Việt là khinh bạc? Một lẽ là vì, như lời chép trong sách Việt-tuyệt-thư, "họ ở núi mà đi đường nước, lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngựa, đến thì như gió thoảng, đi thì khó đuổi theo." hai lẽ là, như lời Sử ký chép, vì dễ kiếm ăn, họ không lo dành dùm, bon chen để phòng xa, chỉ ăn sỏi ở thì qua ngày tháng... Người Hán tộc cho họ là trắc trở hiếu chiến, là vì người Việt không những thường chống cự kịch liệt những cuộc xâm lăng của họ mà trong thịnh thời lại thường mang cái dã tâm phát triển lên miền Bắc, cho nên họ vẫn xem người Việt là mối lo thể truyền ở biên thùy, phương Nam. Đến như tính không sợ chết của người Việt thì chúng ta có thể thấy chứng cứ cụ thể trong cách chết của quân cảm tử của Câu-Tiến đem đi đánh nước Ngô mà giết được Hạp-Lu. (1)

Về tổ chức chính trị và xã hội, chúng ta đã đoán rằng từ đời Doãn Thường tức từ nửa trên đời Xuân Thu về trước, nước Việt chỉ là một bộ lạc lớn thần thuộc về nước Ngô, thì nhờ những bề tôi như Văn Chung, Phạm Lãi giúp dùm mà trong hơn mười năm nước Việt đủ sức đánh được nước Ngô mà

(1) Câu Tiến sai quân quyết tử đến trước quân Ngô khâu chiến, họ la ó om sòm và đều tự sát cố mà chết cả. Trong khi quân Ngô kinh ngạc đương mãi ngắm trông tại chủ lực của quân Việt tiến lên đánh úp.

xung bá, Trong mười năm ấy nước Việt đã trải qua một cuộc cách mệnh lớn lao về chính trị, kinh tế và xã hội. Vạn chúng, Phạm Lãi và thầy của Phạm Lãi là Kế-Nhiên đều là người miền Bắc, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, đều là do nguồn gốc Hán-tộc có lẽ về chính trị và binh sự, họ bày cho Câu-Tiến bắt chước những cách tổ chức của người Hán tộc. Tổ chức chính trị thì trên có vua, rồi đến đại-phu, không rõ mấy người, về binh sự, thì trên có thượng tướng quân, có lẽ chỉ một người: quân đội thì có các hạng: tập lưu là những người bị tội đầy được tập việc binh, giáo sĩ là những binh sĩ thường có giáo luyện, quân tử là những người có chỉ hạnh, thân cận với vua, vua nuôi như con.

Về kinh tế thì, như chúng ta đã thấy ở trên Phạm Lãi bày cho Câu-Tiến làm kế hoạch khuếch trương nông nghiệp và thương nghiệp, cải biến hẳn nền kinh tế sơ khai của nước Việt.

Nhờ những kế hoạch mới mà nước Việt có đủ lực lượng về quân bị và kinh tế để đánh nước Ngô. Song tưởng như sự cách mệnh ấy chỉ là ở bề ngoài, chưa chắc đã thay đổi hẳn chế độ xã hội của nước Việt. Xem như trong khi dự bị báo thù, Câu-Tiến tự mình xây ruộng nhà ăn, vợ Câu-Tiến tự mình dệt vải may áo, thêu túi khêu lấy của dân, những điều ấy chỉ có thể xảy ra trong chế độ bộ lạc chứ không thể xảy ra trong tổ chức quốc gia với một nền thức kinh tế cao được. Có lẽ bây giờ ở nước

Việt vẫn còn di tích của chế độ thị tộc mẫu-hệ, nữa.

Sau khi diệt nước Ngô thì vua Việt xung bá với các nước ở miền Giang-Đông, và tự mình xung thần với nhà Chu. Nhưng bấy giờ nước Việt có bỏ hẳn chế độ bộ lạc mà hoàn-toàn theo chế độ quân chủ phong kiến không? Điều ấy chúng ta chưa biết rõ. Chúng ta chỉ biết rằng năm đời sau Câu-Tiến trong khoảng hơn trăm năm, nước Việt cường thịnh một thời đã suy vi lại, thì bao nhiêu chế độ chính trị kinh tế bắt chước của người Hán tộc bị trục đổ hết, mà người Việt lại trở lại chế-độ bộ lạc với quân trưởng (tức tù trưởng như xưa mà ở rải rác ở miền Lĩnh Nam lại sinh hoạt bằng những hình thái kinh tế sơ khai như trước.

0

0 0

IV

B Á C H - V IỆ T

Từ trước thời-kỳ nước Việt đương cường thịnh ở Chiết-Giang, người Việt-Tộc ở miền lưu vực sông Dương-Tử riêng là người Giao-Chỉ và Việt thường) đã có thể đi qua các đèo ở giải Nam-lãnh mà di-cu rãi-rác đến miền Nam, trong các thung lũng những sông lớn ở các tỉnh Quảng-Tây, Quảng đông và Phúc-Kiến ngày nay. Chúng ta lại biết rằng hơn trăm năm sau Câu-Tiến, (năm thứ 46 đời Chu Hiến-Vương, tức năm 333 tr. K. ng.) nước Việt bị nước Sở diệt, từ đó người Việt lìa tan xuống Giang-Nam, rải-rác ở miền bờ biển và lục-địa. Ở đây họ gặp những người đồng-tộc đã di-cu đến từ trước. Song người nước Việt có lẽ đã đạt đến một trình-độ văn-hóa cao hơn, cho nên sau khi họ hỗn cư với những thị-tộc chiếm ở miền Nam trước họ, thì họ đã đem đến đó một hình thức chính-trị, và có lẽ một hình-thức kinh-tế cao hơn. Những nhà qu-tộc người Việt mới hợp tàn chúng của họ với các nhóm Việt-tộc cũ, hoặc lập thành những bộ-lạc lớn mà tự xưng là quận trưởng (tử-trưởng), hoặc lập thành những quốc-gia phôi-thai mà tự xưng vương. Những bộ-lạc hay quốc gia do các nhà quí tộc người Việt lập ở miền Lãnh-nam, người Hán-tộc gọi chung là Bách-Việt. Đại-khái buổi đầu,

những nhóm quan-trọng ở miền Chiết-Giang Phúc-Kiến đều thân-phục nước Sở, mà những nhóm ở xa hơn trong miền Quảng-tây, Quảng đông và Bắc-kỳ thì không bị Sở ky mi.

Cái vận mệnh lịch-sử của các bộ-lạc và quốc gia Việt-tộc ấy là thế nào, Chúng ta không thể nào biết hết được. Có lẽ các bộ-lạc nhỏ dần dần bị các bộ-lạc lớn thôn-tính, cho nên số các bộ-lạc linh-tinh một ngày một giảm ít đi, mà sử sách chỉ chép có năm nhóm quan trọng, sau này đã đạt đến hình thức quốc-gia là : Đông-việt hay Đông-Âu, Mãn-Việt, Nam-Việt, Tây-Việt hay Tây-Âu và Lạc-Việt.

Ở chương này chúng tôi chỉ xin nói về ba nhóm Đông-Việt, Mãn-Việt, và Nam Việt là các nhóm sau này lần lượt bị đồng hóa theo Hán-tộc, còn nhóm Tây-Âu và nhất là nhóm Lạc-Việt, hai nhóm ấy sau này hợp thành nước Âu-Lạc đã ghi dấu trên lịch sử lâu bền hơn, chúng tôi sẽ nói riêng ở chương sau.

o 2 o

Đông-Việt và Mãn-Việt.- Hai nhóm ấy có tự bao giờ, chúng ta chưa biết đích xác được. Chúng ta chỉ có thể đặt sự thành lập chính thức của nó vào thời gian sau khi nước Việt bị diệt (năm 333) và trước khi nhà Tần chinh phục Bách-Việt. (năm 218).

Sau cuộc nhà Tần thống nhất Trung-hoa thì cương vực của địa bàn người Hán-tộc có thể lấy

giải Nam-Lãnh làm giới tuyến phía Nam. Sau khi Tần đặt 36 quận ở đất trung nguyên thì, vào khoảng năm 218, Thủy-Hoàng phát quân, gồm những hạng người lưu vong rế thừa và lái buôn, chia làm năm đạo cho đi chinh phục đất Bách-Việt. Trong 5 đạo ấy, đạo thứ năm tụ tập trên sông Du-Can, trong tỉnh Giang-Tây, ở phía nam hồ Phiên-Dương là đạo quân nhằm đánh Đông-việt và Mân-việt là hai nhóm người Việt đã có hình thức quốc gia phôi thai, vốn thân-phục nước Sở, đã nhân cuộc nội loạn ở Trung-quốc mà độc-lập.

Nhóm Đông-việt hay Đông-Âu thì Trung tâm điểm là miền Vĩnh gia, thuộc Ôn châu trong tỉnh Chiết giang ngày nay, về phía Nam Tam-môn - loan. Nhóm Mân việt thì trung tâm điểm là miền Mân huyện, thuộc Phúc châu trong tỉnh Phúc kiến ngày nay.

Có lẽ hai nước Đông việt và Mân việt vì tiếp cảnh với nhà Tần nên vốn đã sợ oai, nay thấy quân Tần kéo đến thì không giám chống cự kịch-liệt nên quân Tần thắng lợi rất mau, chỉ trong năm đầu nhà Tần chinh phục được hai nước gồm lại mà đặt quận Mân-Trung, hạ vua hai nước xuống làm quận trưởng (tù trưởng) để trông dân Việt.

Về sau, trong khi chư hầu phản nhà Tần tù trưởng Đông-việt và Mân-việt đều theo chư hầu mà đánh Tần, rồi lại giúp Hán đánh Sở. Vì vậy

đến năm thứ 5 đời Cao-đế (202) thì nhà Hán thưởng công, phong cho tù trưởng Mân Việt B Vô-Chú làm Mân-Việt-Vương, Trị đất Mân-trung cũ, ở Đông-dạ (Mân huyện ngày nay). Năm thứ 3 đời Huệ-đế (192) nhà Hán lại chia đất Mân-trung cũ mà đặt thêm nước Đông-Hải và, cũng để thưởng công phong Tù-trưởng Đông-Việt là Dao làm Đông-Hải-Vương, ở Đông-Âu (miền Vĩnh gia), tục gọi là Đông-Âu-vương.

Các nhóm Bách-việt vốn hay đánh nhau - đó chẳng qua là tác dụng của cái xu thế thống nhất của các dân-tộc- cái thói tương tranh ấy vốn có thể cố lệ cái lòng hiếu dũng cho dân-tộc nhưng cũng có thể lưu tệ mà thành cái mối tự thân phân liệt được. Chúng ta nhớ lại, đương khi nước Việt quật - cường thì cái hoài vọng của họ là phát-triển về phương Bắc để xung hùng với trung nguyên. Sau khi nước Việt diệt vong, cố-nhiên người Việt không thể lăm le nhòm ngó trung-nguyên như trước nữa, nhưng cái hoài vọng ngấm ngấm của các tù-trưởng lớn tưởng nhưng cũng cứ chờ có thời cơ thì lại tung hoành về Bắc. Trong khi chờ đợi thời cơ thì họ cố khuếch-trương thế lực ở đồng tộc, cho nên trong các nhóm Bách Việt người ta thấy diễn ra cái hiện - tượng tương khuynh. Sự tranh dành giữa hai nhóm Đông-Việt và Mân-Việt là cái lệ chứng rõ ràng của hiện-tượng ấy, mà chính là cơ hội

rất tốt cho nhà Hán kiêm tỉnh Bách-Việt

Ở buổi Hán sơ, Đông-Việt và Mân-Việt tuy thần-phục nhà Hán, nhưng cái chí nhòm ngó miền Bắc, nếu có cơ-hội thì cũng không ngại mứa men. Khi Ngô-Vương là Ty phản nhà Hán, Đông-Việt và Mân-Việt cũng có phát binh tiếp ứng: khi Hoài-Nam-vương Lê làm phản, cũng có câu kết với hai nước ấy. Trong hai nước thì Mân-việt đáng cho nhà Hán sợ hơn cả. Sau khi nhà Hán đã dụ được Đông-việt giết Ngô-vương-Ty mà hàng phục Hán, con Ty là Tử-Câu xui Mân-việt đánh Đông-Việt năm thứ 3 đời Vũ-đế (138). Mân-việt bèn phát binh hăm Đông-Âu. Đông-việt cầu cứu với nhà Hán, tướng Hán là Nghiêm-Trợ phát binh tiếp cứu nhưng quân Hán chưa đến nơi thì quân Mân-Việt đã rút lui về Nam, vì trong nước bấy giờ họ có nội loạn. Nghiêm-Trợ đến Đông-Âu muốn diệt nước Đông-Việt để trừ hậu hoạn, bèn lấy danh nghĩa đi dân để cứu nạn đói mà dời một phần dân chúng Đông-Âu đến miền Giang-Hoài. Có lẽ một phần dân Đông-Việt đã chống cự lệnh di dân ấy mà theo vua họ chạy xuống miền Nam ở gần, Tuyên-Son tỉnh Phúc - kiến sau đó 15 năm thì họ bị nhà Hán diệt hết. Thế là nước Đông-Việt mất hẳn.

Sau khi Mân-Việt thất bại ở Đông-Âu, năm thứ 6 hiệu Kiến-Nguyên (135), họ lại đem binh đánh nước Nam-việt ở miền Nam. Nước này cũng cầu

cứu nhà Hán. Tướng Hán là Vương-Khôi do đường Dự-chương và Hàn-An-Quốc, do đường Cối-Kê, cùng tiến quân vào Mân-Việt. Nhưng quân Hán chưa qua đèo mà Mân-Việt, lại vì nội loạn, phải đầu hàng.

Nam - Việt.- Nhóm Nam-Việt, cũng như Đông-Việt và Mân-Việt, xuất hiện sau khi nước Việt bị diệt. Trong năm đạo binh của nhà Tần phát đi đánh Bách-Việt, thì đạo thứ tư, phát tự Nam đã ở phía Nam Dự-chương, do đường đèo Đại-du (nay là đèo Mai-Lãnh), tiến vào miền tỉnh Quảng-đông, là địa bàn của nhóm Nam-Việt. Có lẽ đạo quân thứ năm, sau khi chiếm được Đông-Việt và Mân-Việt rồi, lại luôn đường, theo đường bờ biển, do đèo Yết-duong mà thẳng xuống Phiên-Ngung (Quảng-châu ngày nay). Các đạo thứ nhất thứ nhì, và thứ ba thì tiến vào phía Tây Bắc miền Quảng đông và phía Bắc miền Quảng-Tây cũng dễ dàng. Nhưng sau những cuộc thắng lợi đầu tiên thì quân Tàu gặp nhiều khó khăn, một là vì thiếu đường tiếp - tế quân lương hai là vì gặp người Việt nhất là người Tây-âu ở miền Nam Quảng-Tây chống cự dữ dội, khiến quân Tàu trong ba năm bị khốn đốn chết chóc rất nhiều. Song tuy không tiến quân sâu được, nhà Tần cũng sắp đặt việc cai trị ở các miền đã chiếm được. Chúng ta đã biết rằng tại đất Đông-việt và Mân-Việt họ đặt quận Mân-trung tại miền Quảng đông và Quảng-Tây thì họ đặt ba quận Nam - Hải Quế-lâm và Tượng. Sau khi đặt các quận huyện, năm 214, nhà Tần sai Triệu-Đà đem quân bị dày xuống

giữ đất Việt, cho ở lộn lạo với người Việt-tộc, rồi Nhâm-Ngao làm Đô-ủy quận Nam-Hải, cử Triệu-Đà làm lệnh huyện Long-xuyên trong quận ấy. Có lẽ các nhóm Việt-tộc mà người ta gọi chung là Nam Việt bấy giờ là những bộ-lạc rời-rạc, không tổ-chức thành quốc gia. Quân Tần tiến vào đến trung tâm của họ là Phiên-Ngung tổ-chức việp hành chánh ở đó rất dễ dàng, chia đất mới chiếm thành quận huyện (quận-Nam-Hải) và đặt toàn người Hán-tộc cai quản.

Về sau nhân trung-quốc có loạn, hào - kiệt và chư hầu nổi dậy đánh nhà Tần, Triệu-Đà nghe theo lời trối của Nhâm-Ngao, truyền hịch đóng các cửa ải thông với Trung-quốc rồi đánh lấy quận Quế-Lâm và Tượng hợp vào quận Nam-Hải mà lập nước Nam-Việt tự xưng là Nam-Việt Vũ-Vương, lấy người tay chân là người Hán-tộc mà thống suất người Việt-tộc.

Sau khi nhà Hán đã diệt Tần mà thống-nhất Trung-hoa, Triệu-Đà quy phục nhà Hán. Sang đời sau đời Triệu-Hồ Mân-Việt đem quân đánh biên-thùy Nam-Việt như chúng ta đã biết. Cuộc tương tranh giữa hai nhóm Việt này chính là cơ hội nhà Hán lợi dụng để diệt cả hai nhóm.

Năm thứ 5 hiệu Nguyên-Đĩnh (112), nhân việc nhà Hán mưu dụ Nam-Việt nội thuộc, đại-thần Nam-Việt là Lữ-gia cùng đồ đảng phản đối, nhà Hán bèn phát quân định dùng vũ-lực để chinh phục. Bấy-giờ

vua Mân-Việt hứa đem binh theo quân Hán để đánh Lữ-Gia, nhưng sau khi quân Hán đã chiếm được Phiên Ngung mà quân Mân-Việt vẫn không đến, nhà Hán bèn phát binh đánh Mân-Việt. Lại nhân nội loạn, Mân-Việt phải đầu hàng, nhà Hán bèn dời một phần lớn dân Việt đến miền Giang-Hoài để trừ mối lo về sau thế là Mân-Việt mất nước.

Còn nước Nam-Việt, thì sau khi mất thủ-đô vào tay quân Hán, nước ấy cũng bị nhà Hán kiểm-tính, đất Nam-Việt cũng như đất Đông-Việt và Mân-Việt đều bị chia làm quận huyện.

Người Đông-Việt và Mân-Việt, một phần lớn bị cưỡng bức di cư đến miền Giang-Hoài, nên dần dần đồng hóa hẳn theo Hán-tộc. Người Nam-Việt tuy không bị di cư nhưng từ đời nhà Tần, họ đã ở chung lộn với mấy vạn quân chinh phục Hán-tộc cùng với một vạn năm nghìn dân bà Hán-tộc mà Triệu-Đà được nhà Tần cấp cho để may vá cho quân-sĩ, cho nên chúng ta có thể nói rằng ngay trong thời nước Nam-Việt cường-thịnh, người Việt-tộc ở Nam-Việt cũng đã đồng hóa rất nhiều theo Trung-quốc rồi.

0
0 0
Y

Trước khi nói riêng về nhóm người Lạc-Việt ở miền Bắc-kỳ, chúng ta hãy xét qua trạng thái sinh-hoạt của người Bách-Việt ở miền Hoa-nam. Những sự phát quật cổ-tích ở miền này rất là hiếm

hỏi, người ta chưa có những sử liệu trực-tiếp để nghiên-cứu văn-hóa của người Bách-Việt, chỉ có thể căn cứ vào những tài-liệu gián-tiếp rải-rác trong sách xưa, như sách Sử-ký, sách Hán-thư và nhất là tác-phẩm của Hoài-Nam vương Lưu-An là người đời Hán sơ, vì ở miền tiếp cánh với đất Bách-Việt nên rất am-hiểu sự tình đất ấy. Lưu-An nói rằng "người Việt không có thành quách, thôn ấp; họ ở trong khoảng khe hàng, trong vùng lau trúc. Họ quen thủy chiến mà giỏi dùng thuyền" (thư của Lưu-An gửi cho Hán-Vũ-đế), lại nói rằng họ "làm việc trên cạn ít dưới nước nhiều, cho nên họ cạo tóc xăm mình đóng khố ngắn, không mặc quần để tiện bơi lội, tay áo ngắn mà xắn lên để tiện chèo thuyền". Xem thế thì chúng ta thấy rằng sinh hoạt vật chất của người Bách-Việt cũng không khác sinh hoạt của người nước Việt mấy. Cũng như người Việt, họ lấy nghề chài lưới làm nghề chủ yếu. Trong các thung lũng trên bờ sông bờ biển và ở giữa hồ đầm, người Bách-Việt hẳn cũng làm nhà sàn nhà gác bằng tre và gỗ. Quần áo của họ có lẽ cũng giống quần áo của người Mường người Mọi ngày nay, và làm bằng vải đay hay vải gai. Ở đảo Hải-Nam cũng là nơi thuộc trong địa bản của người Bách-Việt, sách Hán-thư chép rằng đàn ông thì cấy ruộng trồng lúa nếp, lúa tẻ, cây đay cây gai, đàn bà thì trồng dâu nuôi tằm. Có lẽ ở miền đồng bằng trong lưu vực Tây-Giang, Quảng-Đông và Quảng Tây, người Bách-Việt cũng đã làm ruộng

theo kỹ-thuật thô sơ như ở Hải-Nam.

Về kỹ-thuật thì người Bách-Việt hẳn cũng đã biết kỹ-thuật đồ đồng như người Ngô - Việt nhưng ở miền Bách-Việt này chắc là kỹ-thuật đồ đồng và đồ gốm còn kém kỹ-thuật miền trên.

Bách-Việt, miền rất giàu sản-vật quý báu vốn làm mỗi nhủ lòng tham vọng của người Trung-quốc. Những sản vật quý báu ấy đại khái là: sừng tê, ngà voi, đồi mồi, chân trâu ngọc cơ bạc, đồng, trái cây (quả nhãn và quả vải), vải gai. Người Bách-Việt đã biết nuôi ngũ súc là bò dê lợn gà chó; vì ít giao thông bằng đường bộ nên họ không dùng ngựa.

Họ không thạo nghề thương mại, song người Trung-quốc đem thuyền buôn đến mua vật thổ sản, nhất là ở miền Quảng-Đông, cho nên Phiên Ngung là một nơi đô hội lớn. Những thị-trấn khác như Hợp-phố, Từ-văn-Cùng là nơi thuyền buôn Trung Hoa hay lui tới.

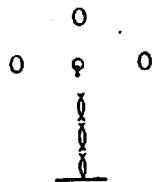
Về kiến trúc, chúng ta không rõ người Bách-Việt đã biết làm gì. Lưu-An nói họ không có thành ấp, tất họ không có thành trì như người nước Việt trong thời cường thịnh, mà chỉ nhờ địa thế hiểm trở mà phòng địch thôi.

Về văn-hóa tinh-thần, hẳn người Bách-Việt cũng không khác người nước Việt mấy. Người Hán-tộc cũng cho họ là khinh bạc, và hiếu chiến.

Về chế-độ xã-hội thì có lẽ phần nhiều các nhóm Bách-Việt vẫn còn ở giai-đoạn thị-tộc, nhưng trình-độ của chế-độ ấy thì tùy từng nhóm mà khác nhau. Có lẽ ở các nhóm Đông-Âu và Mân-Việt, là những nhóm tiến bộ hơn hết, thì chế-độ thị-tộc đã tiến trạng-thái gia-tộc rồi. Song tại các bộ - lạc nhỏ hơn các miền rừng núi thì chế-độ thị-tộc đương còn lạc hậu ở thế-kỷ mẫu-hệ.

Về tổ-chức chính-trị thì ở đời Tần, chúng ta đã thấy các nhóm Đông-Âu, Mân-Việt muốn đạt đến hình thái quốc-gia, song chưa đạt đến tình trạng thịnh trị như nước Việt ở đời Xuân-Thu Chiến quốc. Có lẽ tại miền Bách-Việt, chế-độ chính - trị này còn ở nửa chừng giữa chế-độ bộ-lạc và chế - độ quốc-gia phong-kiến.

Đến khi xét về văn hóa của người Lạc-Việt chúng ta sẽ có cơ hội nhắc lại văn hóa Bách - Việt kỹ hơn.



V

L A C - V IỆ T

Trong các xóm Bách-Việt có nhóm Lạc-Việt, là tổ-tiên trực-tiếp của dân-tộc Việt-Nam, ở miền trung châu Bắc kỳ và phía Bắc Trung - kỳ, vì không bị quân nhà Tần chinh phục, nên giữ được độc-lập lâu hơn các nhóm khác.

Người Lạc-Việt đến ở miền Bắc-Việt-nam từ bao-giờ, điều ấy chúng ta chưa biết đích-xác được, chỉ biết rằng trước khi Triệu-Đà thân-phục nước Âu-lạc thì đã có người Lạc-Việt rồi. Theo Từ-Quảng (do Sử-ký Sách án dẫn) thời người Mân-Việt họ Lạc, điều ấy khiến chúng ta ngờ rằng người Lạc-Việt ở Việt-Nam vốn có quan-hệ với người Mân-Việt ở Phúc-Kiến, mối quan-hệ ấy ở Cl. Madrolle, trong bài Le Tonkin ancien B.E.F.E.O. XXXVII) đã nhận thấy chứng thực về nhân-loại học. Có lẽ ở miền bờ biển Phúc-kiến từ xưa đã có một nhóm Việt-tộc chuyên làm nghề đánh cá và vượt biển. Họ thường dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm để hàng năm, theo gió mùa, nhân gió Bắc, vượt biển đến các miền duyên-hải ở phương. Nam, đại khái miền Hải Nam, miền trung-châu sông Nhị và sông Mã ở phía Bắc Việt-Nam, có lẽ những người táo bạo vượt đến cả Nam-dương quần đảo nữa, rồi đến tiết gió-Nồm, họ lại vượt trở về nơi căn-cứ.

Có lẽ sau nhiều cuộc vượt biển ấy, người Việt trong thị-tộc Lạc ở Phúc-Kiến đã để lại tại miền Bắc Việt-Nam một ít nhóm thực-dân rải-rác, rồi dần dần những nhóm thực-dân ấy một ngày một đông; đến sau khi nước Việt bị nước Sở diệt thì có lẽ họ kéo nhau cả bộ-lạc xuống ở miền trung-châu sông Nhị và sông Mã mà xưa nay họ vẫn biết là miền đất rộng rãi phì nhiêu. Vì cũng có những người Lạc ở sót lại Phúc-kiến nên Từ-Quảng mới nói rằng người Mãn Việt là họ Lạc.

Trong những cuộc vượt biển hàng năm của nhóm người Việt-tộc ấy, họ thường tự sánh họ với một giống chim hậu-diều mà hàng năm, đến mùa lạnh, tức mùa gió bắc, họ thường thấy cùng dờn miền bờ biển Giang-nam mà bay về miền Nam đồng thời với cuộc xuất dương của họ, rồi đến mùa nóng, là mùa gió Nồm, các chim ấy cũng trở lại miền Giang-Nam đồng thời với cuộc trở về của họ. Vì thế mà dần dần trong tâm trí họ phát sinh ra quan-niệm tô tem, khiến họ nhận giống chim lạc ấy, (giống chim lạc là một giống chim hậu diều về loài ngỗng trời) là vật tổ, rồi cái tên vật tổ trở thành tên của thị-tộc, cho nên người ta gọi nhóm Việt-tộc ấy là Lạc-Việt. Những khi họ vượt biển có lẽ họ thường giả trang mang lông chim lạc ở đầu và ở mình để trá hình thành vật tổ, họ lại trang sức thuyền của họ cho thành hình trạng vật tổ và đeo khắp nơi trong thuyền những huy hiệu vật tổ, tất cả những

hành động ấy là cốt để cầu cho vật tổ hộ-vệ họ được an-toàn giữa sóng gió ở biển khơi. Cái hình thuyền với những thủy thủ kỳ hình quái trạng chạm trên trống đồng Ngọc-Lư mà các nhà khảo cổ học người Pháp. Goloubew và Finot cho là có ý nghĩa tô-tem, chính là biểu hiệu của các thuyền đã từng chở người Lạc-Việt ở miền Phúc-kiến xuống miền Bắc Việt-Nam. Đến đây họ vẫn giữ tên thị-tộc cũ là Lạc và chính bằng tên Lạc-Việt mà từ rày các sử sách của Trung Hoa gọi họ.

Lân cận với nhóm Lạc-Việt là nhóm Tây-Việt hay Tây-Âu ở miền Đông-nam tỉnh Quảng-Tây, quân nhà Tần cũng không chinh phục được. Trong năm đạo quân nhà Tần phái đi đánh miền Bách-Việt, thì đạo thứ nhất và đạo thứ nhì do phía Nam tỉnh Hồ-Nam đánh vào phía Bắc tỉnh Quảng-Tây. Nhưng đến đó quân đội thiếu đường vận lương nên không tiến được như chúng ta đã biết. Quan Giám - Lộc trong đạo quân thứ nhất do Đồ-Thư chỉ-huy phải cho quân lính đào kênh để nối sông Trương với sông Ly. Nhờ sông đào ấy mà nay người ta gọi là kênh An-Hung, quân nhà Tần tiến sâu vào đất Việt được, giết được tù-trưởng Tây-Âu là Dịch-Hu-Tống. Nhưng người Việt đều vào trong rừng sâu, ở cùng cầm thú, không chịu làm tôi mọi nhà Tần. Họ đặt người tuần-kiệt làm tướng và cứ ban đêm ra đánh quân Tần, giết được quan úy Đồ-Thư (quan Tần) chết và bị thương đến mấy chục vạn người, (Nhã Tần) bèn phát những người bị đẩy đến để phòng bị

người Việt", Cứ lời Lưu-An nói đó thì chúng ta thấy quân nhà Tần thất bại to ở Tây-Âu, có lẽ họ phải rút lui về miền Bắc để đóng ở phía Bắc sông LY tức là miền mà nhà Tần đặt quân Quế-Lâm, tức Uất-Lâm ngày nay. Trong khoảng mười năm nhà Tần đóng quân ở Bách-Việt, người Tây-Âu cũng như người Lạc-Việt ở phía Nam vốn sống ngoài phạm vi của quân Tần.

Nhưng tại sao trong khi các nhóm Việt-tộc khác phải chịu quân Tần dày xéo mà người Tây-Âu và Lạc-Việt lại giữ được độc-lập? Như chúng ta đã biết sau khi tù-trưởng Tây-Âu bị giết thì người Việt lui vào rừng rậm, "chọn người kiệt-tuấn lên làm tướng để kháng chiến". Chúng tôi ngờ rằng người kiệt-tuấn mà Lưu-An nói đó chính là người mà sử cũ của ta gọi là Thục-Phán An-duong-Vương-con vua nước Thục. Sau khi nước Tần đã diệt nước Thục ở miền Tứ-Xuyên (Sử-ký chép việc ấy vào năm thứ năm đời Chu-Thuận-vương, tức năm 316) du đảng vua Thục chạy về phía Nam. Sau khi thái tử chết ở núi Bạch lộ thì du đảng, có lẽ trong ấy có người con thứ của vua Thục, hẳn là theo sông Mãn-giang mà vào đất Điền-trì (tỉnh Vân-Nam ngày nay) là đất nước Sở mới chiếm. Có lẽ con vua Thục lánh thân ở đất ấy thuộc phạm vi thế lực của Sở là nước cừu địch của Tần. Có lẽ dung thân ở một vùng nào trong đất Điền-trì tiếp cảnh với đất Tây-Âu và Lạc-Việt, con vua Thục đã tự xưng là Thục Vương để tự ủy, và có lẽ

đến đời sau, con Thục ấy cảm thấy đất dung thân là nơi chật hẹp nghèo nàn lại tiếp cảnh với miền đất nhà Tần mới chinh phục sau khi diệt được lục quốc mà thống nhất Trung Hoa, thì không thể dễ dàng phát triển, bèn đem đồ đảng lẩn đất Tây-Âu và Lạc-Việt ở miền Đông Nam. Thục-Phán hẳn là đi theo lối con đường xe lửa Điền-Việt ngày nay, qua Khúc tịnh, Mộng-tự, rồi theo sông Hồng-Hà mà đến đất Lạc-Việt. Ở đó Phán cướp được trung tâm điểm đất Lạc-Việt là Mê-Linh, hạ vua Lạc-Việt x u ống làm tù trưởng cho giữ miền Mê-Linh làm thái ấp; có lẽ Thục-Phán thân phục được luôn các bộ lạc Tây-Âu ở miền Nam Quảng-tây, giao cho tù trưởng họ là Dịch-Hu-Tống trông nom. Sau khi đã hàng phục được cả hai nhóm Lạc-Việt và Tây-Âu. Thục Phán hợp lại làm một nước, đặt tên mà Âu-Lạc - Có ý là do Tây-Âu và Lạc-Việt hợp thành - và đóng đô ở miền Cổ-loa ngày nay, tự xưng hiệu là An-duong-Vương, có lẽ là muốn nhớ lại tên cổ hương là Hoa-duong, tên miền đất nước Thục ở Tứ-xuyên

Việc Thục Phán vào đất Việt có lẽ xảy ra trước khi quân Tần đánh Tây-Âu (năm 245 tr.K.ng)

Truyền thuyết cho chúng ta biết rằng An-duong-vương xây thành theo hình tròn ốc, và dùng nỗ thần Kim-qui cho để giữ nước. Chúng ta có thể suy đoán rằng sau khi dựng nước, Thục Phán tất đã đem văn-hóa của quê hương mình là nước Thục mà du nhập cho người Việt, đã đem chế độ qui mô

✓ { của nước Thục cũ mà đoàn kết các bộ lạc người Việt thành một nước có tổ chức qui mô vững vàng. Phán đã dạy cho người Việt xây thành bằng đất và dùng cung nỏ bằng tre là hai kỹ thuật người Thục vốn sở trường. Có lẽ trong khi quân Tần tiến đánh Tây-Âu Thục-phán đã phẫn khởi được lòng dũng cảm của người Việt và một mặt lợi dụng địa thế hiểm trở ở miền Nam Quảng Tây và miền thượng du Bắc kỳ để làm thuật du-kích một mặt thì nỏ tên bịt đồng mà núp trong rừng bắn ra, cho nên cầm cự với quân Tần được trong 10 năm và rốt cuộc quân Tần phải thua. Chúng ta có thể đoán rằng trong cuộc kháng chiến với quân Tần, An-duong-Vương đã nhóm cho người Âu-Lạc cái mầm mống của tinh thần dân tộc.

Đối với quân Tần ở xa đến, An-duong-vương có thể thống suất người Việt mà kháng chiến thành công được. Nhưng cách ít lâu, khi Triệu-Đà đã lập nước Nam-Việt mà xưng đế, Đà sẽ lấy cả thế lực của một nước rộng hơn vạn dặm ở sát biên cảnh để uy hiếp. An-duong-vương không thể địch nổi mà phải nhượng. Chúng ta không biết giữa Triệu - Đà với An-duong-Vương có cuộc chiến tranh không? Có lẽ chúng ta không thể tin cuộc xung đột chép trong truyền thuyết, mà Tư mã-Thiên thì chỉ chép vắn tắt rằng Triệu-Đà đem binh uy hiếp biên thù và dùng của cải mua chuộc khiến Âu-Lạc quy phục. Song có một điều chúng ta biết rõ là sau khi Âu-Lạc phục thuộc thì Triệu-Đà vẫn không đem chế độ phương Bắc mà dùng

ở đó, ý giả Đà biết dân Âu-Lạc vốn khó cai trị sai khiến hơn dân Nam-Việt. Đà chỉ chia đất Âu-Lạc làm hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân - có lẽ quận Giao-chỉ của Triệu-Đà gồm cả miền Bắc - kỳ và một phần đất phía Nam tỉnh Quảng-tây nữa; còn quận Cửu chân là đất Thanh-hóa và Nghệ-an - ở mỗi quận Đà đặt một quan Diên-sứ để coi việc dân và một quan Tá tướng để coi việc binh, còn các nhà quý tộc bản xứ thì vẫn được giữ thái ấp mà trị dân như cũ. Tại đất bản bộ của An-duong-vương là đất Tây-vu - trung tâm điểm là Loa - thành - có lẽ Triệu-Đà vẫn để con cháu Thục-Phán quản lãnh mà xưng vương - Tây-vu-vương - được biệt đãi hơn các nhà quý tộc khác. Sự nội thuộc nhà Triệu của nước Âu-Lạc bấy giờ kể ra cũng không chặt chĩa lắm.

*

Sau khi Triệu-Đà chết hơn hai chục năm tăng tôn của Đà là Triệu Hung nối ngôi thái-hậu là người Trung-quốc, tư thông với sứ giả nhà Hán, bèn mưu đem nước Nam Việt nội thuộc Trung quốc. Nhưng thừa tướng nước Nam-Việt là Lữ-Gia âm kết vớ các đại thần để phản đối.

Nghe tin Lữ-Gia phản đối, vua Hán phát mười vạn binh, chia làm bốn đạo đi đánh Nam-Việt cuối năm thứ sáu hiệu Nguyên-đinh (III tr, K.ng) Phục Ba Tướng quân là Lữ-Bác-Dức và Lân-thuyền tướng quân là Dương-Bộc chiếm được Phiên-ngung

Lữ-Gia và vua Nam-Việt là Triệu-Hung (Kiến-Đức) đều bị bắt. Bấy giờ Thương-ngô-vương là Phụ-dung của Nam-Việt cùng các huyện lệnh khác đều xin hàng.

Tây-vu-vương ở đất Âu-Lạc cũ, cũng là phụ dung của Nam-Việt, toan thừa cơ Nam-Việt suy vong mà quật khởi, nhưng bị ngay Hoàng-Đông là Tá tướng nhà Triệu đặt ở quận Giao-chỉ giết được. Các lạc-tướng khác ở Âu-Lạc đều phải đầu hàng, tuy quân Hán chưa vào cõi. Hai quan Điển-sứ Giao chỉ và Cửu chân thì nghe lời dụ của quan Giám-quận Quế-lâm là Cư-Ông cũng đến dinh Lộ-Bắc-Đức đầu hàng và nộp sổ dinh của hơn bốn mươi vạn dân Âu-Lạc. Thế là nước Nam-Việt cùng với nước phụ dung của Nam-Việt là Âu-Lạc cũ đều bị gồm vào bản đồ nhà Hán tự đó.

Nhà Hán chia đất Âu-Lạc cũ làm ba quận, Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam.

Giao-chỉ. - Theo sách Hán thư địa lý chí thì quận Giao-chỉ gồm 9.440 nhà, 746.217 người, có 10 huyện là Liên-lâu, An-đình, Câu-lậu, Mê-linh, Khú-lương, Bắc-dái, Kê-từ, Tây-vu, Long-hiên và Châu-diên, mỗi huyện ấy là mỗi thái ấp của quý tộc cũ. Xét vị trí của mỗi huyện ấy, chúng ta thấy rằng đại khái địa bàn của quận Giao-chỉ bấy giờ là vùng cực tỉnh Bắc kỳ và trung du Bắc kỳ, ở lưu vực sông Nhị-hà và sông Thái-lĩnh. Theo sự suy cứu của chúng tôi thì trị sở quận Giao-chỉ

bước đầu là thành Mê-linh - nay là làng Hạ-lôi tỉnh Phúc-yên - tức là nơi mà sử cũ gọi là Phong châu, trung tâm điểm của các Lạc-vương-xưa (1) Quận Giao chỉ của nhà Hán có lẽ chỉ ở trong vùng Lạc-Việt của nước Âu-Lạc, còn vùng Tây-Âu có lẽ nhà Hán tách ra mà nhập vào quận Uất-lâm ở miền Quảng-tây.

Cửu chân. - Quận Cửu-chân, theo sách Hán thư thì gồm 35.743 nhà, 166.013 người, có 7 huyện là Tư-phổ, Cư phong, Đế lung, Du phát, Hàm hoan, Võ thiết (sửa là vô-công), đại khái tương đương với miền Thanh-hóa - lưu vực sông Mã và sông Chu và miền Nghệ-tĩnh. Trị sở Cửu chân theo chúng tôi suy đoán là Tư phổ tức là nơi - làng Đông-sơn gần Hàm-rông - mà cách đây hai mươi năm viện Viễn Đông bác cổ đã phát quật được di tích về thời đại

(1) Mê linh, thái ấp của thân phụ Trưng-Trắc, là trung tâm điểm của miền đất trực tiếp thống thuộc Lạc-vương xưa. Sau khi An-duong-vương chiếm đất Lạc việt thì con cháu Lạc vương phải hạ xuống làm bồi thân - lạc tướng quản lãnh một thái ấp nhỏ là miền Mê linh, cũng như các lạc tướng khác. An-duong-vương tự lãnh miền đất rộng nhất trong nước Âu-Lạc là đất Tây-vu. Khi nhà Triệu thân phục, nước Âu-lạc con cháu An-duong-vương hẳn được biệt đãi mà không bị truất xuống hàng Lạc-tướng, vẫn còn được xưng vương mà quản lãnh đất Tây-vu - Tây vu vương. Có lẽ Triệu-Đà tìm chỗ thủ đô cũ của Lạc-vương ở Mê linh mà đặt trị sở của quận Giao-chỉ.

đồng. Quận này cũng thuộc về địa bàn của người Lạc Việt.

Nhật-Nam.- Nhà Hán lại đặt thêm một quận Nhật-Nam ở phía Nam Cửu chân, đại khái tương đương với miền đất từ phía nam đèo ngang đến miền nam đèo Hải-vân, là miền trung phần của xứ Trung-kỳ. Theo sách Hán-thư thì quận này gồm 15.460 nhà, 69.485 người, có 5 huyện là Chu-ngô, Tỳ cảnh, Lô-dung, Tây quyền và Tượng-lâm. Theo chúng tôi suy đoán thì buổi đầu nhà Hán đặt trị sở Nhật-nam ở Tây - quyền tại nơi mà người Chiêm-thành sau này sẽ đặt thành Khu-túc để giữ biên giới của họ ở phía Bắc, tức ở làng Cao-lao-hạ, huyện Bồ-trạch, gần cửa sông Gianh tỉnh Quảng bình (1). Cư dân ở quận ấy đại khái là các bộ lạc về giống Anh-dô-nê, rải rác trong rừng rậm và trên bờ sông bờ biển - di duệ các bộ lạc ấy hiện nay là người Mọi - Nhưng trên bờ sông Gianh và sông Nhật-lô đã có ít nhiều người Lạc-Việt ở rồi chúng cứ là những đồ đồng đảo được ở đó giống hệt những đồ đồng đảo được ở Đông-son.

Nhà Hán hợp ba quận Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam vào với sáu quận: Nam-hải, Thương- Ngô ; Uất-lâm, Hợp-phổ, Tam-nhĩ Châu-nhai đặt ở địa bàn của nước Nam-Việt cũ làm Giao-chỉ-bộ, cũng gọi là Giao-châu. Có lẽ trị sở của Giao-châu buổi đầu là Mê linh cùng một nơi với quận trị Giao-chỉ.

(1) Hiện nay ở đó còn di tích thành Hời.

Trong hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân, nhà Hán vẫn giữ hai quan Điện-sứ của nhà Triệu cho làm thái thú để trông nom các Lạc-tướng mà việc trị dân thì vẫn để cho Lạc-tướng như cũ: ý nhà Hán cũng muốn bắt nước chính sách nhu viễn của nhà Triệu, chưa muốn đụng chạm gì đến nội bộ tổ chức của người Lạc-Việt (ở quận Nhật-Nam, có lẽ nhà Hán cũng đặt một quan thái thú để cầm chừng chữ dân bản xứ vẫn được tự do như trước) các Lạc tướng chỉ phải ^{mỗi} năm nộp thuế Công cho Thái thú, còn lạc dân thì cũng như xưa. vẫn làm ruộng (có lẽ như kiểu dân Mường làm ruộng cho Quan - lang ngày nay, theo một chế-độ tương-tự với chế - độ nông nô ở Âu châu) cho các lạc tướng và đ o n g lúa cho họ. Nhưng mỗi khi quan Thái thú cần dân phu để xây thành, đắp đường, dựng nhà cửa, lâu đài, thì có lẽ các lạc tướng phải đốc xuất lạc dân đi làm lực dịch. Nhưng đại khái buổi đầu thì chức vụ của quan Thái thú chỉ là thu thuế cống và kiểm soát qua loa những hành vi của các lạc tướng vẫn hoàn toàn tự chủ trong thái ấp của mình. Bên cạnh quan Thái thú thì nhà Hán đặt thêm quan Đô-úy cầm ít nhiều quân đồn trú để giữ gìn trật tự. Chúng ta có thể nói rằng trong suốt đời Tiền Hán, chính trị nhà Hán đối với dân Lạc việt trong các quận mới mở là Giao chỉ và Cửu chân, rất là thả lỏng.

VI

VAN - HÓA - LẠC - VIỆT

Chúng tôi đã đoán rằng người Lạc-Việt đến ở miền Bắc Việt-Nam là tự miền diên hải Phúc-kiến di cư đến. Nhưng trước khi họ đến thì ở trung châu sông Nhị và sông Mã đã có người chưa? Những cuộc khai quật tiền sử-học chưa cho chúng ta đủ tài liệu để trả lời chắc chắn câu hỏi ấy. Người ta chỉ mới biết rằng tại những miền lèn đá ở mếp trung châu Bắc kỳ (Phố Bình-gia và làng Cuôm ở Bắc sơn Hòa bình chợ Gành) và ở miền Bắc Trung-kỳ (Đa - bút ở Thanh-hóa, Cầu-giát ở Nghệ-an) cho đến cả miền Minh cầm ở Quảng Bình, ngày xưa vốn có một giống người Anh-đô-nê ở; văn-hóa của họ

là văn hóa đồ đá mới. Nhà bác học L. Pinot cho rằng giống người Anh-đô-nê ấy do bán đảo Ấn-độ di cư đến bán đảo Ấn-độ-chi-na; nhà bác học Sylvain Lévy thì cho rằng kỹ-thuật đồ đá trau mà ngày nay ta thấy di tích ở suốt cả Ấn-độ-chi-na là do người Anh-đô-nê tự ngoài đem tới. Với những đồng vỏ sò vỏ điệp người ta tìm thấy ở nhiều nơi có di tích sinh hoạt của người Anh-đô-nê, chúng ta có thể đoán rằng buổi đầu, những người Anh-đô-nê ấy làm nghề chài lưới ở miền bờ sông bờ biển, nghĩa là họ ở cả miền trung châu xứ Bắc kỳ và phía bắc Trung-kỳ, chứ không phải chỉ ở miền đồi núi ở mếp trung châu mà thôi.

Người Lạc-Việt khi đến đó hẳn là tiếp xúc với người Anh-đô-nê ấy. Sự gặp gỡ ấy có gây nên những cuộc xung đột kịch liệt không? Điều ấy chúng ta chưa biết được. Song chúng ta nên nhận xét điều này: Người Lạc Việt mà chúng tôi đoán cũng là một giống Anh-đô-nê làm nghề chài lưới, tiếp xúc với những người thổ trước ở miền Bắc Việt-nam có lẽ là tiếp xúc với người đồng chủng có phương thức sinh hoạt tương tự. Có lẽ một phần dân thổ trước dần dần bị người Lạc Việt đồng hóa dễ dàng, còn một phần thì bị dồn lùi về miền đồi núi, tức là những người mà các nhà địa-chất-học phát hiện được những hài cốt và di vật như chúng ta đã biết. Vậy chúng ta có thể ước đoán rằng người Lạc-Việt trong nước Âu - Lạc của An-duong-vương là người Lạc Việt ở Phúc-kiến di cư đến pha giống trong một phần nào với người Anh-đô-nê là dân đã chiếm cứ địa bàn ấy từ xưa. Người Lạc Việt ở Phúc-kiến là người Việt tộc, đã tiếp xúc với người Hán tộc về giống Mông-gô-lích từ lâu, tất nhiên đã có pha lộn yếu tố Mông-gô-lích cho nên chúng ta có thể nói rằng người Lạc Việt ở Âu-lạc đã là một giống người tạp chủng, gồm rất nhiều yếu tố Anh-đô-nê và một chút ít yếu tố mông-gô-lích. Có lẽ cái đầu lâu gồm cả tính chất Anh-đô-nê và Mông-gô-lích mà nữ sĩ Colani tìm được trong một cái hòm mộ ở làng Cuôm (Bắc-sơn) là của một người Lạc-Việt nào lạc lõng vào trong đám người Anh-đô-nê mà họ

đã dần lui lên miền rừng núi.

*

Người Lạc-Việt khi mới đến miền Bắc Việt-Nam, hẳn họ vẫn làm nghề chài lưới như ở miền diên hải Phúc-kiến. Nhưng có lẽ sau khi họ đã đồng hóa người Anh-đô-nê mà làm chủ nhân ông ở miền trung châu sông Nhị và sông Mã rồi thì, trừ những nhom ở bờ biển bờ sông, phần nhiều dân Lạc-Việt đã theo sinh hoạt định cư mà lấy canh nông làm nghề chính, Sách Quảng châu-ký chép rằng rằng đất Giao chỉ tức là đất Lạc Việt ở trung châu Bắc kỳ - có ruộng gọi là lạc điền, theo nước thủy triều lên xuống mà mà làm. Nhưng dân cư ở miền đất cao trên núi thì có lẽ làm rẫy như người Mường người Mọi ngày nay, và ngoài việc trồng trọt họ cũng lấy sự săn bắn làm nghề trọng yếu.

Tại miền trung châu Bắc kỳ người ta đã tìm được ít cái lưỡi cây hay lưỡi cuốc bằng đồng. Theo sách Hậu-hán-thư thì đến khi đất Lạc-Việt nội thuộc nhà Hán mà dân tộc Lạc-Việt ở Cửu châu vẫn còn chưa biết cách cấy bừa bằng trâu bò. Về đồ dùng thì ở lưu vực sông Nhị, lưu vực sông Đáy và nhất là ở Đông sơn trên bờ sông Mã, người ta đã tìm được đồ đá, đồ gốm và đồ đồng là di tích của người Lạc-Việt. Những đồ đá được các nhà khảo-cổ-học cho là đồ của thời đại đồ đá mới còn sót lại chỉ dùng làm vật tế tự mà thôi. Chúng ta

chưa có thể biết rõ đó là di vật của người Anh-đô-nê lưu lại trong xã hội Lạc Việt hay là đồ dùng của chính người Lạc Việt ở buổi họ mới di cư đến miền Bắc Việt-Nam.

Trong các đồ ấy có những cái cuốc bằng đá rất nhỏ - Ông Pajot đào được ở Thanh-hóa - người ta cho là những đồ thờ tiêu biểu cho những cuốc bằng gỗ cứng của người xưa (1) Đồ gốm đào được ở Đông-sơn toàn là đồ thuộc về hậu kỳ của thời đại đồ đá mới, mà hình thức và kỹ thuật thì tương tự với những đồ đào được ở Chiết giang. Kỹ thuật này có lẽ là do người Lạc Việt đem đến chứ không phải là của người Anh-đô-nê thuở trước có một kỹ thuật đồ gốm thô sơ hơn. Đồ đồng thì phần nhiều là binh khí: búa rìu, mũi thương, mũi mác, mũi, tên, dao găm, cùng là thứ lưỡi qua giống hệt những thứ tìm thấy ở miền Giang hoài và Chiết-giang của người Việt tộc. Nhà khảo cổ học Geldem cho rằng theo những đồ đồng tìm được ở miền Nam Trung-hoa và miền Bắc Việt-nam thì nghệ thuật mà người gọi là nghệ-thuật Đông sơn là kết quả của ảnh hưởng nghệ thuật đồ đồng của Tây phương, nghệ thuật ấy trải qua miền trung Á, qua Tây bộ tỉnh Tứ xuyên và tỉnh Vân-nam rồi xuống Bắc-kỳ, trong khi một nhánh khác của nó lẫn vào miền Nam Trung

(1) Đây là chúng tôi theo bài "Notés archéologiques sur la province de Thanh-hóa" của L.Pajot mà tác giả đã có nhã ý cho chúng tôi xem bản thảo.

hoa rồi phối hợp với nghệ-thuật thổ trước mà sinh ra nghệ thuật chiến quốc ở miền Giang-Hoài. Nhà khảo-cổ-học Coloubew - L. Finot cũng theo kiến ấy - thì lại cho rằng: kỹ thuật đồ đồng ở Đông sơn là do kỹ thuật đồ đất của người Anh-đô-nê thổ trước chịu ảnh hưởng của nghề đúc đồng do người Hán tộc dạy cho họ sau khi bị quân nhà Tần chinh phục ở đây chúng tôi không thể biện bác hai thuyết ấy, vì chúng ta sẽ phải đi vào những chi tiết phức tạp rườm rà; chúng tôi chỉ xin nói rằng các nhà khảo cổ học Tây phương mỗi người chỉ đứng trong phạm vi nghiên cứu chuyên môn của mình mà không chịu khó tìm đến những tài liệu chắc chắn về sử học - họ chỉ bãng vào những thuyết lưu hành - nên ý kiến mỗi người đều có tính chất thiên lệch. Theo chúng tôi suy cứu thì kỹ thuật đồ đồng, người Ngô Việt đã biết đến một trình độ rất cao, mà miền Ngô Việt chính là tổ quốc của cái nghệ thuật đồ đồng mà ảnh hưởng với phương Bắc đã sinh ra nghệ thuật Chiến quốc, ảnh hưởng với phương Nam đã sinh ra nghệ thuật Đông-sơn. Có lẽ trong thời đại Ngô Việt ở miền Phúc kiến đã biết kỹ thuật đồ đồng ấy rồi; đến sau khi nước Việt bị diệt, có lẽ người Lạc Việt lại di cư đến miền lưu vực sông Nhị và sông Mã đã làm môi giới để du nhập kỹ thuật đồ đồng có tiếng của người Việt vào miền Nam. Về phương diện kỹ thuật thì hiện trạng của khảo cổ học chưa cho chúng ta thấy rõ chỗ giống nhau của đồ đồng ở Đông-sơn và đồ đồng ở Chiết-giang nhưng

về phương diện nghệ-thuật thì người ta thấy mối liên lạc mật thiết giữa hai nghệ thuật đồ đồng ấy. Song từ khi truyền đến miền Bắc Việt-Nam thì kỹ thuật đồ đồng có lẽ đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của văn hóa người Anh-đô-nê thổ trước, và nhờ được điều kiện sinh hoạt dễ dàng của người Lạc-Việt ở một nơi phi nhiều phong phú mà phát đạt, đến một trình độ rất cao. Sản phẩm đặc biệt nhất của kỹ thuật đồ đồng ấy là trống đồng lớn mà cái trống Ngọc-lu hiện tàng trữ ở viện Quốc-gia bảo tàng ở Hà-nội là đại biểu. Trống đồng mà sau này Mã-viện lấy ở đất Lạc Việt để đem về trung-quốc, đúc tượng ngựa đồng chính là thứ trống ấy. Sách Lâm-áp-ký (dẫn ở Thủy-kinh-thư) lại chép rằng người Lạc Việt còn đúc cả thuyền bằng đồng.

Xét những đồ đồng tìm được ở Đông - sơn người ta thấy có một hình người để tóc búi ở sau gáy có bịt một cái khăn ngang hai mối buộc với nhau và xoa xuống lưng. Ở mỗi tai có đeo một cái vành lớn. Tuồng như có một cái giấy lưng, ở sau lưng có một cái tua bỏ thông xuống. Lại có một cái hình người khác mỗi tai đeo một cái vòng tai cũng đeo vành lớn; phần thân dưới mang một cái váy như kiểu váy người Mọi ngày nay; ở phía trước váy có thêm một miếng lá phủ. Tóc thì một nửa búi ngược ở đỉnh đầu, một nửa chóc thành bím bỏ thông xuống lưng; búi tóc có bịt một cái khăn in hết như kiểu tóc và kiểu khăn của người Dayak ngày nay. Xem hai hình người ấy, chúng ta có thể

phỏng đoán được phục sức của người Lạc-Việt là thế nào. Theo lời sớ của Tiết-Tôn làm quan lại Giao-châu ở đời Tam quốc (Tam-quốc-chí, q.53), thì khi người Giao-chỉ mới thuộc nhà Hán - tức là người Lạc Việt - họ bôi tóc và đi chân không.

Người Lạc Việt cũng có tục xăm mình và cũng tin rằng mình là con cháu giao long (truyền thuyết con rồng cháu tiên) mà họ gọi là Lạc Long quân (1) nhưng đó chỉ là di tích của chế-độ tô-tem xưa/cho họ không theo chế-độ tô-tem nữa. Đến thời đại đồ đồng, cái tin ngưỡng đối với chim, Lạc hẳn cũng phai lạt hết mà thôi chỉ còn là một kỷ ỨC trong tục truyền thôi.

(1) Truyền thuyết con Rồng cháu Tiên, tức là truyền thuyết Lạc-Long quân và Âu cơ, theo chúng tôi suy đoán là tiêu biểu cho cái hồi ức của người Lạc Việt đối với tổ tiên xưa của họ làm nghề đánh cá, cái tục xăm mình thờ giao long làm vật tổ, mà cuộc sum họp của Long quân với Âu cơ là có quan hệ với cuộc nam tiến, của người Việt-tộc - Âu cơ nghĩa đen là nàng họ Âu có lẽ chỉ người thị-tộc Âu của người Việt-tộc ở miền núi phía nam Chiết-giang. Tục xăm mình xưa, người Lạc-Việt cũng giữ, cho đến người Việt-nam ở đời Trần cũng còn giữ. Bử cử của ta chép rằng giòng dõi nhà Trần gốc ở miền bờ biển nên vốn có tục xăm hình rồng ở đùi, mà quân lính ở đời Trần sơ cũng có tục xăm hình rồng ở mình.

Về tín ngưỡng thì hẳn người Lạc-Việt cũng thờ quý thần và cũng chôn người chết theo nghi thức như người nước Việt bỏ đồ minh khí bằng đá và bằng đồng vào quan tài mà chôn. - Hẳn họ cũng chuộng phương thuật. Sách việt-sử lược chép rằng "Ở thời Trang-vương nhà Chu, tại quận Gia-ninh - tức là huyện Mê linh đời Hán - có người lạ đến lấy ảo thuật để phục các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương "Câu sách ấy tất có quan hệ đến sự di thực đến miền Bắc kỳ của người Lạc Việt, và có thể cho chúng ta biết rằng xưa đã có truyền thuyết rằng tù trưởng người Lạc Việt là giỏi pháp thuật.

Nhà chi-na học người Pháp, H. Maspero, cho rằng người Lạc Việt - Ông gọi là người Văn lang - " cũng như các dân tộc bán khai ở miền Đông-Nam châu Á; hẳn có tôn giáo có tính chất nông nghiệp. Mỗi năm có một hội mùa xuân cũng như hiện nay ở các bộ lạc Thái miền Thượng du còn có ... mà ở miền trung châu thỉnh thoảng người ta cũng còn nhận thấy được dấu tích phùng phát Hội ấy, với tính chất phóng túng và lẫn lộn trai gái, có ý nghĩa ghi dấu mùa xuân và mở đầu công việc đồng áng. Trai gái dùng trâu cau làm môi giới để cầu hôn. Có lẽ trong những cuộc hội hè tế lễ ấy họ dùng những nhạc khí, như cái trống đồng và cái kèn bằng ống nứa (như kèn của người Mường, người Mọi, người Lào) và cái sinh bằng gỗ Giữa những tiếng nhạc ồn ào thì con trai con gái

cùng nhau múa hát. Hai nhà khảo cổ học Geldern và Goloubew đều nhận thấy khắc trong trống đồng của người Lạc Việt những hình tượng có quan hệ với những lễ nghi tương tự với lễ nghi của người Mường ngày nay (1).

Về chế độ xã hội thì có lẽ khi người Lạc Việt mới đến họ còn theo chế độ thị tộc cũng như những người Thổ trước Anh-đô-nê. Dần dần, với sự phát triển của nông nghiệp trong xã hội thị tộc đã xuất hiện gia tộc phụ hệ, song ở những miền hẻo lánh và rừng núi thì chế độ thị tộc vẫn còn đậm đà cho nên sách (Hậu Hán thư q. 116) mới chép rằng "người Giao chỉ không phân biệt trưởng ấu.. người Lạc Việt không biết lễ giá thú, chỉ theo dâm hiếu mà không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng nghĩa là không có tổ chức gia-tộc theo chế độ phụ hệ, chế độ tôn pháp như người Trung-quốc. Theo lời sớ của Tiết-Tôn ở đời Tam quốc (Tam quốc chí q. 55) thì khi mới thuộc Hán, người Giao-chỉ ở huyện Mê linh và người Cửu chân ở huyện Đô lung - tức người Lạc Việt - hễ anh chết thì em lấy chị dâu, đó là di tích của chế độ thị tộc mẫu hệ. Song nếu di tích của chế độ thị tộc còn tồn tại ở đâu nơi thì có lẽ ở những miền trung châu trình độ tổ chức xã hội của người Lạc Việt đã vượt khỏi trạng thái mẫu hệ mà đến phụ hệ rồi, tuy là chưa đến trình độ tôn pháp như người Hán tộc.

(1) Người Mường ngày nay là một nhánh di duệ của người Lạc Việt. Xem chú giải ở sau.

Về tổ chức chính trị thì có lẽ các thị tộc Lạc Việt chỉ hợp lại thành bộ lạc ở dưới quyền một vị tù trưởng. Khi người Lạc Việt đến miền Bắc Việt-nam, có lẽ chủ quyền của Bộ-lạc đã bắt đầu có khuynh hướng tập trung mà rốt cuộc thành một thứ chế độ phong kiến sơ sài: các bộ lạc thì ở dưới quyền tù trưởng gọi là lạc tướng các lạc tướng thì phục tùng ít nhiều một vị tù trưởng có thế lực hơn hết cả gọi là lạc hầu hay lạc vương (1) - Lạc hầu và lạc vương, theo ý chúng tôi, chỉ là một - Có lẽ các thị tộc bấy giờ đã định cư mà thành những thôn ấp đầu tiên, ở dưới quyền một gia-trưởng gọi là bồ chính. Chế độ phong-kiến ấy có lẽ còn di tích ở chế độ phong kiến của người Mường ngày nay.

Đến thời kỳ nước Âu Lạc, có lẽ Thục Phán đã đem chế độ quy mô của nước Thục ở miền Tứ - xuyên du nhập vào xã hội Lạc Việt mà cho họ bắt đầu có một tổ chức quốc gia tập trung hơn, nhưng chế độ phong kiến với các lạc tướng ở đầu bộ lạc và các bồ chính ở đầu thôn ấp thì vẫn như cũ.

(1) Chúng tôi theo ý kiến của nhà Chi-na-học H. Maspero cho rằng chữ Hùng-vương chính là chữ Lạc-vương viết lộn ra. Chúng tôi đoán rằng nếu là đời Lạc vương trong truyền thuyết không phải là chỉ riêng những thế hệ tù trưởng của nhóm Lạc Việt từ khi họ chiếm ở trung châu Bắc kỳ di nữ a thì cũng là tiêu biểu cho các thế hệ tổ tiên của họ từ sau khi họ đã dời miền Dương-tử là nơi chân đất rốn xưa mà xuống miền Nam.

VII

SỰ PHÔI-THAI CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM

Chúng ta đã biết rằng trong thời Tây- Hán trong 119 năm - chính sách của nhà Hán đối với dân Lạc Việt là chính sách thả lỏng. Nhưng sau khi Vương-Mãng soán vị, sang đời Hán-trung-hung thì chính sách nhà Hán đối với các châu quận, riêng về các châu quận mới mở ở xa, có chiều thay đổi. Trước kia, quan Thứ sử trông nom các châu cứ tháng tám bắt đầu tuần hành rồi đến đầu năm sau trở về kinh đô không ở nhất định tại châu trị. Đến đời Trung-hung thì đặt lệ kê lại các quan Thứ-sử không phải tự mình về kinh đô tâu việc nữa, từ đó họ phải ở luôn tại trị sở, dẫu có tang cha mẹ cũng không được bỏ chức. Sự thay đổi ấy tỏ rằng nhà Hán muốn các quan Thứ sử ở luôn trong châu quận để biết rõ mọi việc và dễ kiểm soát các quan Thái thú, tức là muốn thắt chặt chính sách đối với các châu quận vậy.

Ở châu trị, xung quanh quan thứ sử có các lại viên giúp việc gọi là tòng sự sử; ở quận trị dưới quan thái thú thì có một viên Quận-thừa để thay mặt Thái thú khi mắc việc: xung quanh Thái thú thì có các duyên sử chia ra các tào mà làm việc, ví như công-tào-sử thì trông nom việc lựa chọn người có công lao; mỗi tào lại có các thư tá làm việc giấy má, Các quan lại bực trên giúp việc

Thứ sử và Thái-thứ có lẽ đều là người Trung-quốc nhưng ở những bực duyên sử và thư tá thì dùng cả người Trung-quốc và người bản xứ biết chữ.

Tại các quận thì nhà Đông-Hán buổi đầu vẫn giữ chức Đô-úy, có Đô-úy thừa giúp việc, để cầm binh đồn trú. Binh lính ấy một phần là người Trung-quốc, một phần là dân bản xứ mới mộ

Đồng thời với sự thắt chặt chính sách cai trị ấy ở quận Giao-chỉ và Cửu chân, chúng ta thấy nhà Đông Hán dùng những quan Thái-thứ rất dụng tâm về việc du nhập văn hóa Trung quốc cho dân bản xứ, nhất là Tích-Quang, Thái thú Quận Giao-chỉ và Nhâm-Diên, Thái thú quận Cửu-chân ở đầu đời Hán-trung-hung. Trước kia các quan Thái thú von không dụng chạm gì đến việc nội bộ của người Lạc Việt, mà các quan Đô-úy thì chỉ lo giữ trật tự thôi. Tích quang là vị thái thú đầu tiên có cái dã tâm đồng hóa dân bản xứ theo Trung - quốc. Người vốn đã bắt đầu làm công việc ấy ngay từ đời Vương-Mãng. Có lẽ bấy giờ Tích-Quang thấy cuộc loạn ở Trung-Quốc, không theo Vương-Mãng mà có ý muốn tổ chức bản quận thành một nước nhỏ để làm chủ trong giang sơn của mình chăng. Lại nhân có nhiều người tâu trung của nhà Hán không thần phục Mãng trốn sang Giao-chỉ. Tích Quang dung nạp hết và nhờ họ giúp sức trong việc khai hóa nhân dân. Sử chép rằng Tích-Quang dạy cho nhân dân Giao-chỉ cày cấy, biết đội mũ đi giày

đặt phép mới lái cho họ biết hôn thú, lại lập các học hiệu, lấy lễ nghĩa mà dạy dân (Hậu Hán thư q. 116) sang đời Trung-hung, vua Quang Vũ dùng luôn Tích Quang là người trưởng lại có tư cách rất thích hợp với chính sách cai trị mới của nhà Đông Hán.

Sau Tích quang, Nhâm Diên làm Thái thú Cửu châu cũng hết sức khai hóa cho dân bản xứ. Sử chép rằng Nhâm Diên dạy cho dân cấy ruộng bằng trâu bò, dùng điền khí, và khai khẩn đất hoang, cũng là dạy cho dân biết lễ giá thú, khiến các trưởng lại phải giúp tiền cho những người nghèo, để họ kết hôn được (Hậu Hán thư q. 186)

Đối với sự khai hóa cải cách của các quan Thái thú ấy, hàng quý tộc phương kiến bản xứ (các lạc tướng về bộ chính) tất cũng hoan nghinh nhiều điều, ví như phép canh tác, sự học hành, nhưng vẫn cũng có nhiều điều khiến họ bất bình, ví như việc bắt bẻ tính tự do phóng túng của họ theo lễ giáo mới bắt họ bỏ những phong tục cổ hủ mà theo phong tục Trung-hoa.

Vả chăng, mấy năm nay từ khi nhà Hán - trung hung, họ lại thấy chính sách các quan Thái thú đối với họ có bề thất buộc hơn trước, chính sách bắt buộc ấy đến đời Tô Định thay Tích Quang làm thái thú Giao chỉ thì lên tới cực điểm - nên họ lại thêm bất bình. Hơn nữa, xung quanh dinh thú

sử và dinh Thái thú, bấy giờ đều ở Liên-lâu trong quận Giao chỉ, số thuộc lại người bản xứ một ngày một đông, mà đồng thời, số quân đồn trú ở Liên-lâu từ năm Kiến-vũ thứ 6 tức năm 39 sau K.ing tuy bỏ chức Đô-úy nhưng quân đồn trú lại giao cho Thái thú giữ, ngoài một số ít là người Trung-hoa, còn là người bản xứ cả. Hai hạng người thuộc lại và đồn binh ấy đã thoát ly hẳn quyền uy của các tù trưởng phong kiến mà theo quan lại Trung-hoa, đó lại là một cơ lớn khiến hạng quý tộc bản xứ bất bình nữa.

Nhưng khi Tích quang và Nhâm-Diên còn ở quận thì chính sách khôn khéo có nhiều ân huệ của họ khiến những mối bất bình ấy không có cơ hội mà bộc phát. Kịp đến khi Nhâm-Diên đổi đi quận khác và Tô-Định đến thế Tích quang thì mối oán giận của các nhà quý tộc bản xứ lại tăng lên vì những thủ đoạn tham tàn bạo ngược của các quan Thái thú mới và chỉ chờ cơ hội là nổ ra. Đó chính là nguyên nhân chủ yếu của cuộc khởi nghĩa của Trung-Trắc.

Trong các nhà quý tộc Lạc Việt thì nhà Lạc tướng Mê linh là danh vọng nhất vì là giòng dõi của Lạc vương xưa. Con gái Lạc tướng là Trung Trắc lại là người rất hào hiệp dũng cảm, cho nên quan lại nhà Hán để ý lắm. Con Lạc tướng Châu Diên là Thi-Sách là chồng Trung-Trắc, tất cũng không phải là người tầm thường, cho nên cũng bị

quan lại nhà Hán kiểm chế. Sau khi Tô-Định tự chức hãn người đã dò biết được sự tình bất bình của các quan quí tộc bản xứ và biết rằng giữa hai nhà quí tộc Mê minh và Châu diên cái quan hệ hôn nhân lại làm cho thanh thế của họ thêm to, Tô-Định ngờ rằng ngoài quan hệ hôn nhân lại còn có cuộc đồng minh về chính trị nữa. Lập tức Tô-định liệu cách đối phó, bèn toan dùng pháp luật để bắt giam Thi sách và Trung Trắc. Trước tình thế bức xúc ấy, Trung Trắc bèn cùng chồng và em gái là Trung-Nhị hiệu triệu các đồng chí trong hàng quí tộc bản xứ để dấy nghĩa. Các nhà quí tộc đã sẵn mối bất bình chất chứa nên họ đều hưởng ứng một loạt. Cái mối bất bình của Trung Trắc bị Tô-Định áp bức và mưu giết mất chồng chỉ là mồi lửa để đốt đồng rơm chất sẵn, đồng rơm ấy tức là mối bất bình chung của giai cấp quí tộc bản xứ đối với chính sách đồng hóa và những thủ đoạn tham tàn của quan lại nhà Hán. Cuộc khởi nghĩa thành công mau chóng dễ dàng lại nhờ ở tinh thần đoàn kết của các quí tộc, mà tinh thần đoàn kết ấy là do một cuộc đào luyện ngầm ngầm trải gần ba thế kỷ nay, bắt đầu từ cuộc thống nhất Lạc Việt của An-đương-vương, trải qua cuộc kháng chiến mười năm với quân Tần và non hai trăm năm sinh hoạt khá tự-do dưới sự ước thúc lỏng lẻo của nhà Triệu và nhà Tây Hán, đã kết tinh thành cái tinh thần của tinh thần dân tộc vậy. Chúng ta có thể nói rằng cuộc khởi nghĩa của Trung Trắc, về chính trị là tiêu biểu cho sự phản động tinh thần dân tộc mới mạnh mẽ đối với sự kiểm chế

của ngoại tộc, mà về văn hóa là tiêu biểu cho sự phản động của cái văn-hóa cổ hữu đối với cái văn hóa ngoại lai.

Trong phạm vi quyển sách nhỏ bé này, chúng tôi không thể thuật lại rõ những chi tiết của cuộc khởi nghĩa ấy. Tôi chỉ xin nhắc qua rằng theo sử Trung hoa chép thì tất cả dân Man Lái các quận Cửu chân, Nhựt nam và Hợp phố đều hưởng ứng với Trung Trắc ở quận Giao chỉ, thế nghĩa là cuộc khởi nghĩa lôi cuốn hết dân bản xứ, phần chủ yếu là dân Lạc Việt ở các quận đại khái gồm trong địa bàn của nước Âu-lạc cũ, Trung Trắc thắng lợi và xưng vương được hai năm. Đầu năm 42 (sau K.ng.) nhà Hán sai viên lão tướng Mã Viện đem quân phản công Trung trắc. Ở đây chúng tôi cũng không thể thuật kỹ càng chi tiết của cuộc phản công của Mã Viện, chỉ xin nhắc vấn tắt rằng Mã Viện tiến binh tới Long Bộc (tức là miền làng Yên phú, tỉnh Bắc ninh) rồi thắng tới Tây-vu (miền Cổ loa) thì bị quân Trung-Trắc kháng chiến lịch liệt. Nhưng giữa năm 43 thì Trung-trắc phải chạy về Cẩm-khê (đất phủ Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-yên) và rốt cuộc hai chị em phải tự trầm ở cửa Hát giang. Sau khi bình định được quận Giao chỉ. Mã viện tiến quân vào Cửu chân để đuổi theo dư đảng của hai bà Trung do Tô-Đương cầm đầu và bình định luôn quận ấy. Thế là cuộc khởi nghĩa của dân Lạc-Việt chỉ lấy trải dài hai năm mà rốt cuộc phải thất bại.

Chúng ta cũng có thể hiểu cuộc thất bại ấy do những nguyên nhân chính sau này: Một là tinh thần dân tộc mới manh nha, tuy buổi đầu có thể thắng được sự áp bức của các quan lại Trung hoa có thế, mà cuối cùng, trước sự tấn công hùng hậu của quân đội của Mã viện thì không cầm cự nổi mà phải thua; hai là cái văn hóa cổ hữu của người Lạc Việt bấy giờ còn chứa nhiều yếu tố sơ khai và bảo thủ, không đủ sức chống lại được văn hóa Trung hoa đang đầy sinh khí tiến thủ, cho nên rốt cuộc phải thất bại.

Mã viện là đại biểu cho lực lượng ngoại xâm, mà đồng thời lại đại biểu cho văn hóa mới sẽ mặc sức tung hoành biến đổi diện mục các xã hội Lạc Việt. Sử chép rằng: "Viện đi qua chỗ nào là đặt quận huyện, xây thành quách, đào sông tưới ruộng... Lại tâu hơn mười việc về luật người Việt khác với luật người Hán và thi hành pháp chế cũ (của người Hán) đối với người Việt để ước thúc họ" (Hậu Hán thư, q.54). Câu sách ấy cho chúng ta biết rằng Mã Viện nhận thấy chính sách rộng rãi đối với chế độ phong kiến ở đất Việt, rất nguy hiểm cho sự thống trị của nhà Hán, nên xin bỏ chế độ phong kiến mà đặt chế độ huyện để giao cho quan lại Trung-hoa trực tiếp trị dân. Những bộ lạc của các lạc tướng xưa, bấy giờ đổi thành huyện ở dưới quyền cai trị của quan huyện lệnh, đại đế là người ngoại quốc. Hạt nào lớn,

quá Mã Viện lại chia nhỏ ra cho quan tướng lại có thể trông nom mật thiết được. Về phương diện kinh tế và xã hội, đại khái Mã viện cùng đem những phương thức của người Trung hoa mà bắt người Lạc Việt phải theo.

★

Chúng ta có thể xem cuộc kinh lý của Mã Viện là một cuộc cách mệnh. Cũng như lợi cuộc cách mệnh cuộc này là qui kết của một lịch trình biến chuyển dài chứ không phải là một hiện tượng đột khởi. Chúng ta đã biết rằng ngay đầu thế kỷ thứ 2 tr. K. ng, nước Âu-lạc thuộc nhà Triệu, rồi đến cuối thế kỷ ấy lại bị nội thuộc nhà Hán, Dẫu trong suốt hai thế kỷ cho đến đầu kỷ nguyên, người Hán tộc không đụng chạm đến phong tục và chế độ của người Lạc Việt, nhưng sự tiếp xúc ấy đối với người Hán tộc không thể nào không có ảnh hưởng về văn hóa được. Ảnh hưởng cố nhiên càng ngày càng đậm đà, và, như chúng ta đã biết đến đời Tích Quang Nhâm Diên thì ảnh hưởng văn hóa của Trung hoa đối với người Lạc-Việt đã đi đến chỗ đồng hóa. Cuộc kinh lý của Mã-Viện chẳng qua là một cuộc thanh toán bằng võ lực những yếu tố bảo thủ để tạo điều kiện thuận tiện cho cuộc đồng hóa mà thôi.

Chúng ta có thể thấy ngấn tích của lịch trình đồng hóa ấy ở trong những đồ cổ tích đào được ở Đông-son. Những đồ trọng yếu đào được là

đồ đồng mà nhà khảo-cổ-học Goloubew đặt vào thế-kỷ thứ nhất tức là vào khoảng cuộc kinh lý của Mã Viện. Người ta có thể chia các đồ ấy ra làm ba bộ: bộ thứ nhất gồm những đồ mà chúng tôi nhận là thần tuý Lạc Việt, như những trống đồng, lưỡi búa, lưỡi rìu, mũi mác mũi tên, cái gươm hai lưỡi, những dao găm có hình người, cùng một số đồ trang sức. Trong bộ ấy thì vật đặc biệt tiêu biểu nhất của người Lạc Việt là cái trống đồng, mà ở Đông-son chỉ tìm được những thứ nhỏ dùng làm minh khí, nhưng hiện nay còn có cái trống Ngọc Lu (tại Quốc-gia Bảo-tàng-viện) là đại biểu về vang.

Bên cạnh những đồ đồng Lạc Việt, ấy người i ta nhận thấy một ít đồ của người Trung-hoa đem đến như vái bình kiểu biển hồ, cái gương kiểu nhà Hán và những tiền đồng ngũ - thù.

Bộ thứ ba thì gồm có những đồ do người Lạc Việt chịu ảnh hưởng của người Trung-quốc mà chế tạo, như cái bình lớn có đường vết khuôn, những miếng giáp đồng, những dao găm, những đồ nửa đồng nửa sắt.

Xét các đồ ấy thì chúng ta nhận thấy rằng ở giữa thế kỷ thứ nhất, ảnh hưởng của kỹ thuật Trung hoa đối với kỹ thuật của người Lạc Việt, tuy đã có ngấn tích, nhưng hãy còn mỏng manh, mà kỹ-thuật thuần túy Lạc Việt vẫn còn thịnh lắm. Nhưng sau cuộc kinh lý của Mã viện, chính sách đồng hóa của người Trung hoa đã được thuận tiện, sự áp bách

của văn hóa Trung-quốc càng ngày càng sâu, cho nên cách non một nghìn năm sau, trong những đồ đào được ở Đông-son về đời Tống chỉ có những đồ gốm của người Trung-hoa, mà đồ đồng của người Lạc-Việt thì đã mất hẳn dấu vết.

Về phương diện chủng tộc thì như chúng ta đã biết người Lạc Việt ở buổi đầu có lẽ còn mang rất ít yếu tố mong-gô-lích. Có lẽ trải qua hai thế kỷ nội thuộc nhà Triệu và nội thuộc nhà Tây-Hán đã có sự lai giống sơ sài khiến những yếu tố mong-gô-lích trong cơ cấu chủng tộc của người Lạc Việt thêm lên, song yếu tố anh-đô-nê vẫn chiếm phần chủ yếu. Nhưng sau cuộc kinh lý của Mã Viện, sự tạp chủng với người Hán-tộc đã đem cái kết quả ghê gớm là cách non nghìn năm sau cái mặt của người đàn bà về đời Tống đào được ở Đông-son (1) đã thành mặt mong-gô-lích, chỉ cái đầu lâu là còn tính chất anh-đô-nê mà thôi.

Cuộc kinh lý của Mã viện, mở đầu cho cuộc đô hộ nặng nề trong non một nghìn năm của người Trung-quốc đã có cái kết quả là biến hẳn chủng tộc và văn hóa của người Lạc Việt, đến nỗi, theo bề ngoài người ta có thể nói rằng dân tộc Việt - Nam ngày nay về chủng tộc cũng như về văn-hóa, khác hẳn với người Lạc Việt xưa. Cuộc kinh lý của Mã -Viện thực đã quyết định một cách tàn khốc cái vận mệnh

(1) E. Patte, Etude d'un squelette humain de Đông son, B. E. F. E. O, XXXIV.

lịch sử của dân tộc ta vậy. (1)

Nhưng xét cho kỹ thì chúng ta nhận thấy rằng trong cơ cấu chủng tộc của người dân bà Đông sọp về đời Tống là đại biểu cho người Việt- Nam

(1) Sự đồng hóa của Hán tộc là một điều may hay là một điều rủi cho dân tộc ta. Ở đây tôi muốn giữ thái độ hoàn toàn khách quan, không muốn đem sự suy đoán về giá trị để xét vấn đề đồng hóa. Và chẳng lịch sử là lịch sử, dù chúng ta suy đoán thế nào cũng không thể sửa đổi sự tình lịch sử được. Biết vậy mà chúng ta cũng không thể không nhận thấy rằng sau cuộc Bắc thuộc thì người Việt-nam, mất hẳn cái kỹ thuật đồ đồng mà không thấy cái tài tinh xảo và cái sức hùng dũng hiển hiện trên các đồ ấy biến hóa vào giá trị mới tương đương, thế là họ đã mất những giá trị văn hóa rất quý. Chúng ta không thể không nhận đó là một kết quả tàn khốc của cuộc Bắc thuộc quá lâu dài. Đành rằng trên thế giới xưa nay không có chủng tộc nào và văn hóa nào tự bảo tồn thuần túy được, nhưng nếu sự đồng hóa diễn hành ở trên những điều kiện tự do thì kết quả của nó tất tốt đẹp hơn, vì sự đồng hóa bấy giờ chỉ là dung hòa những yếu tố tốt của người mà không bỏ mất yếu tố tốt của mình. Mỗi lần thấy cái trống đồng, mỗi lần nghĩ cái trống đồng, bất giác chúng tôi có cái hoài cảm rằng đã mất một cái gì quý báu to lớn mà hiện nay, không tìm đâu thấy nữa.

khi mới thoát ly Bắc thuộc, yếu tố mông-gô- lịch vẫn chưa lẩn được hẳn yếu tố anh-đô-nê của người Lạc Việt còn duy trì trong hình đầu lâu, đồng thời những tính tình, phong tục, chế độ của người Việt Nam nhất là người bình dân, đến các đời Trần đời Lê, cho đến ngày nay nữa cũng vẫn bày ra những điều đặc biệt khác hẳn với tính tình phong tục, chế độ của người Trung-quốc. Cơ cấu chủng tộc và trạng thái văn hóa của người Việt-nam sau thời kỳ Bắc thuộc không giống cơ cấu chủng tộc và trạng thái văn hóa của người Lạc Việt nữa, nhưng dân tộc Việt-nam đến khi đã hoàn toàn tự giác để thoát ly cuộc đô hộ của Trung-hoa là đã lấy các cốt cách Lạc Việt mà dung hòa những yếu tố chủng tộc và văn hóa của người Hán-tộc, và một ít yếu tố của các giống người khác ở lân cận, để thành một nhân cách riêng (1). Nhân cách ấy đã bị đ o à n

(1) Người Lạc Việt, sau khi hỗn chủng và đồng hóa với người Hán tộc, đã dần dần hình thành dân tộc Việt-Nam. Nhưng trong cái gốc Lạc-Việt, chúng ta ta nên phân biệt hai bộ phận: một bộ phận ở miền đồng bằng và bờ biển, vì điều kiện sinh hoạt dễ dàng, vì điều kiện giao thông thuận lợi, và vì sự đồng hóa với người Hán-tộc đậm đà, đã thành dân tộc Việt-Nam ngày nay: một bộ phận ở miền đồi núi vì điều kiện giao thông trở ngại và vì đồng hóa với người Hán tộc ít hơn, nên đã thành một nhánh khác với người Việt-nam, về chủng tộc cũng như văn hóa còn giữ được yếu tố Lạc Việt nhiều hơn tức là người Mường. Sự nghiên cứu văn hóa của người Mường sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết văn hóa của người Lạc Việt nhiều lắm.

luyện trong những nỗi đau đớn khổ sở, nhục nhã và trong những cuộc quật khởi vinh quang trải qua non nghìn năm mới thành thực mà dành lại sinh tồn độc lập.

Xét qua nguồn gốc của dân-tộc Việt-Nam chúng ta đã thấy rằng tất cả giống Việt-tộc từ xưa đã chiếm ở khắp miền lưu vực sông Dương-tử và miền Nam bộ Trung-hoa, là một chủng tộc rất xưa; chúng ta đã thấy rằng lịch sử đã từng đem họ lên địa vị vẻ vang oanh liệt ở thời các nước Sở, Tống, Việt, thay nhau xưng bá; chúng ta đã thấy họ đã từng có cái cao vọng phát triển lên đến mức hoàng hoàng ở Trung-quốc và từng làm mối lo đến các dân tộc trong bao nhiêu đời; chúng ta đã thấy từng trước cái sức áp bức nam tiến của người Hán-tộc họ đã có văn hóa tương đối phát triển và phải thua và dần dần các quốc gia và các bộ lạc của họ trước sau đều bị Hán-tộc đồng hóa. Nhưng trong cái vận mệnh bi đát của Việt-tộc ấy, chúng ta thấy có một nhóm - tức là nhóm Lạc Việt - đã thoát khỏi cái nạn đồng hóa, cái nạn tiêu vong và sống sót lại, rồi trong bao nhiêu thế kỷ lạc, nhiều nỗi đau đớn ở chế độ nô lệ họ thành lên tộc Việt-nam với một tinh thần tự chủ tự lực. Chúng ta không thể không kể, là từ trước cái tên mệnh danh này đến nay, của nó trên chính sử, và chúng ta có thể nói rằng từ trước mệnh danh này:

1) Trước đây họ được mệnh danh là người

Hán-tộc. Theo một cái công lệ nam tiến về miền biển của các chủng tộc ở Á-châu phát tích ở miền đại lục - người Việt-tộc cũng phải tiến về phương Nam trong ấy có hai nhóm Tây-Âu và Lạc Việt là phần tử tinh nhuệ dũng cảm hơn hết đã làm tiên phong trong cuộc nam tiến của Việt-tộc.

2) Nhờ ở miền Bắc kỳ là miền xa hơn cả trong đất Bách Việt, người Lạc Việt đã dễ dàng hợp sức với người Tây-Âu để chống cự quân đội nhà Tần, mà sau này, nhờ họ ở miền trung châu phi nhiều nên họ lại dễ phát triển hơn người Tây-Âu ở miền rừng núi, rồi cuộc họ chống lại sự áp bức của Hán-tộc có hiệu quả hơn người Tây-Âu.

3) Họ đã như được cuộc kháng chiến với nhà Tần, hun đúc cho họ cái mầm mống của tinh thần dân tộc.

4) Tinh thần dân tộc mới nảy mầm thì người Lạc Việt bị nội thuộc nhà Triệu và nhà Tây Hán nhưng chính sách lỏng lẻo của người Hán-tộc không những không bóp chết mầm ấy mà lại giúp điều kiện cho nó nảy nở thêm để đến đời Trưng-Trắc thì nó biểu hiện thành cuộc khởi nghĩa. Những nỗi đau đớn khổ sở trong non nghìn năm đó họ lại rèn đúc tinh thần dân tộc ấy thành cứng cáp thêm để đến thế kỷ thứ 10 nó đem dân tộc Việt - Nam thoát khỏi ách đô hộ.

Xem thế thì chúng ta nhận thấy rằng cái vận mệnh đặc biệt của dân-tộc Việt-nam là đại

biểu' cuối cùng và duy nhất của Việt-tộc không
phải là ngẫu nhiên mà thành vậy.

V-[^]ET

TAI LIỆU NAY KHÔNG BAN

Tuy nhiên để Nhóm có thể tiếp tục
ra nhiều tài-liệu khác. Mong các
cơ-quan và tất cả những ai quan -
tâm đến Sử-Dịa, như là những
người nhận được Tài-Liệu này hãy
thayế-n-ích, giúp đỡ chúng tôi về
phương-diện Tài-Chính.

Mọi ngân phiếu xin gửi nơi :
PHẠM-THỊ-KIM-CÚC, thủ quỹ nhóm Sử-
Dịa Đại-Học - 221 Cộng-Hòa SAIGON.